

Số: 841/QĐ-YDTB

Thái Bình, ngày 29 tháng 6 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

V/v ban hành Chương trình dạy học và Bản mô tả chương trình đào tạo
các ngành trình độ đại học hệ chính quy

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH

Quyết định số 2154/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc đổi tên Trường Đại học Y Thái Bình thành trường Đại học Y Dược Thái Bình;

Căn cứ Quy chế Tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Y Dược Thái Bình ban hành kèm theo Quyết định số 4922/QĐ-BYT ngày 09/8/2018 của Bộ trưởng Bộ Y tế;

Căn cứ Quyết định số 17/VBHN-BGDĐT ngày 15/5/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế Đào tạo Đại học và Cao đẳng hệ chính quy theo hệ thống tín chỉ;

Căn cứ Quyết định số 358.1/QĐ-YDTB ngày 18/3/2021 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành mục tiêu và chuẩn đầu ra các ngành đào tạo đại học hệ chính quy;

Căn cứ Quyết định số 765/QĐ-YDTB ngày 08/6/2021 của Trường Đại học Y Dược Thái Bình về việc ban hành chương trình đào tạo các ngành trình độ đại học hệ chính quy;

Theo đề nghị của Hội đồng Khoa học và Đào tạo tại cuộc họp ngày 14/5/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Chương trình dạy học và Bản mô tả chương trình đào tạo các ngành trình độ đại học hệ chính quy.

Điều 2. Chương trình dạy học được áp dụng từ năm học 2021 - 2022.

Điều 3. Các Ông (Bà) Trưởng phòng Quản lý Đào tạo đại học, Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục, các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Ban Giám hiệu;
- Lưu: VT, QLĐTĐH.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
TRƯỜNG
ĐẠI HỌC
Y DƯỢC
THÁI BÌNH
PGS.TS Nguyễn Duy Cường

BỘ Y TẾ
TRƯỜNG ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÁI BÌNH



CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
HỆ CHÍNH QUY

(Ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-YDTB ngày 29/6/2021)

THÁI BÌNH, NĂM 2021

CHƯƠNG TRÌNH DẠY HỌC
NGÀNH Y HỌC DỰ PHÒNG TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 841/QĐ-YDTB ngày 29/6/2021)

I. Mục tiêu đào tạo

1. Mục tiêu chung

Đào tạo Bác sỹ Y học dự phòng có y đức, sức khỏe, có kiến thức cơ bản và kỹ năng nghề nghiệp để xác định, đề xuất, tham gia tổ chức, giải quyết các vấn đề cơ bản của sức khỏe cộng đồng; có khả năng nghiên cứu khoa học, tự học nâng cao trình độ, vì mục tiêu chăm sóc, bảo vệ nâng cao sức khỏe, phòng bệnh cho nhân dân, đáp ứng yêu cầu công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước và hội nhập quốc tế.

2. Mục tiêu cụ thể chương trình đào tạo (Program Educational Objective - PEO)

	Mô tả <i>Sau khi hoàn thành chương trình đào tạo, người học có khả năng đạt được các mục tiêu sau:</i>	Phù hợp		
		Sứ mạng	Tầm nhìn	Luật Giáo dục
PEO 1	Có kiến thức khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, y học cơ sở và phương pháp luận nghiên cứu khoa học, làm nền tảng cho y học dự phòng.	X		X
PEO 2	Ứng dụng được các kiến thức chuyên môn kết hợp kỹ năng thực hành nghề nghiệp trong các hoạt động chuyên môn của lĩnh vực y học dự phòng.	X	X	X
PEO 3	Có khả năng tự nghiên cứu, tự học và học tập suốt đời, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế, phát triển nghề nghiệp, sáng tạo trong giải quyết các vấn đề thực tiễn thuộc lĩnh vực chuyên môn.	X	X	X
PEO 4	Có kỹ năng tổ chức quản lý, năng lực giao tiếp, cộng tác và làm việc nhóm có hiệu quả.	X	X	X
PEO 5	Có đạo đức nghề nghiệp, tác phong hành nghề chuyên nghiệp, tuân thủ pháp luật và trách nhiệm với cộng đồng, vì mục tiêu chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân.	X	X	X

II. Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (Program Learning Outcome - PLO)

Chuẩn đầu ra	Mô tả chuẩn đầu ra <i>Tại thời điểm tốt nghiệp, người học đạt được các chuẩn đầu ra sau</i>	Phân loại	
		Chuẩn đầu ra chung	Chuẩn đầu ra chuyên biệt
I. Kiến thức			
PLO 1	Vận dụng được kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành trong thực hành chuyên môn y học dự phòng		X
PLO 2	Vận dụng được kiến thức về khoa học cơ bản, khoa học xã hội nhân văn, khoa học chính trị và pháp luật trong công tác bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân	X	
PLO 3	Vận dụng được kiến thức về lập kế hoạch, tổ chức và giám sát có hiệu quả các hoạt động y học dự phòng; về quản lý, điều hành hoạt động chuyên môn nghề nghiệp		X
II. Kỹ năng			
PLO 4	Thực hiện được các đề tài nghiên cứu khoa học về vấn đề sức khỏe; phát hiện được các vấn đề liên quan đến dinh dưỡng, an toàn thực phẩm, sức khỏe môi trường và sức khỏe nghề nghiệp. Trên cơ sở đó, đề xuất các giải pháp can thiệp phù hợp		X
PLO 5	Thực hiện được các kỹ năng quản lý, lập kế hoạch, tổ chức thực hiện và giám sát hoạt động các chương trình mục tiêu y tế quốc gia về y tế dự phòng, các chương trình bảo vệ, chăm sóc sức khỏe cho cộng đồng		X
PLO 6	Có khả năng chẩn đoán và phối hợp xử trí các bệnh thông thường và một số bệnh chuyên khoa theo quy định	X	
PLO 7	Thực hiện được công tác tập huấn, giám sát, hỗ trợ cho y tế cơ sở và y tế dự phòng. Tham gia giám sát, phát hiện sớm các bệnh dịch phổ biến và tổ chức phòng chống dịch		X
PLO 8	Có kỹ năng giao tiếp, làm việc nhóm, thuyết trình, tìm kiếm thông tin, kỹ năng tin học ứng dụng, sử dụng được ít nhất một ngoại ngữ để	X	

	cập nhật kiến thức, đọc, hiểu được tài liệu chuyên môn; tự hoàn thiện và trở thành chuyên gia trong nghề nghiệp, đáp ứng nhu cầu hội nhập quốc tế		
PLO 9	Có kỹ năng dẫn dắt, khởi nghiệp, tạo việc làm cho mình và người khác, phù hợp với hoàn cảnh và điều kiện thực tế	X	
III. Mức tự chủ và trách nhiệm			
PLO 10	Tuân thủ đúng các quy định của ngành, pháp luật của Nhà nước và chịu trách nhiệm cá nhân về những hành vi, ứng xử và hoạt động nghề nghiệp	X	
PLO 11	Chủ động, tích cực học tập để hoàn thiện các kỹ năng học tập suốt đời nhằm nâng cao năng lực tự định hướng, đưa ra kết luận, xử trí chuyên môn và có thể bảo vệ quan điểm cá nhân trong thực hành nghề nghiệp		X
PLO 12	Ứng xử theo đạo đức nghề nghiệp trong việc đảm bảo công bằng, trung thực, tôn trọng, cảm thông, chia sẻ với người bệnh, gia đình và cộng đồng	X	
PLO 13	Phối hợp, ứng xử chuyên nghiệp với đồng nghiệp và cộng đồng để triển khai các hoạt động nghề nghiệp	X	
PLO 14	Tận tụy với sự nghiệp bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân	X	

III. Cấu trúc chương trình (Curriculum Structure)

Khối lượng kiến thức toàn khóa: 215 tín chỉ (không kể Quốc phòng an ninh và Giáo dục thể chất), chia thành 12 học kỳ trong 6 năm.

TT	Mã học phần	Tên học phần	tín chỉ	LT	TH	HP tiên quyết, học trước	HP song hành	Kỳ học
I. Khối kiến giáo dục đại cương (45 tín chỉ bắt buộc - không bao gồm GDTC và GDQP)								
1.	9110PHYSED1P	Giáo dục thể chất 1	1		1			1
2.	9110PHYSED2P	Giáo dục thể chất 2	1		1			2
3.	9110PHYSED3P	Giáo dục thể chất 3	1		1			3

TT	Mã học phần	Tên học phần	tín chỉ	LT	TH	HP tiên quyết, học trước	HP song hành	Kỳ học
4.	9110MLTEDU1T	Quốc phòng an ninh 1	3	3				1
5.	9110MLTEDU2T	Quốc phòng an ninh 2	2	2				1
6.	9110MLTEDU3T	Quốc phòng an ninh 3	3	2	1			2
7.	9110MLTEDU4T	Quốc phòng an ninh 4	1	1				2
8.	9110MLPHIL0T	Triết học Mác - Lênin	3	3				1
9.	9110MLPLEC0T	Kinh tế chính trị	2	2		9110MLPHIL0T		3
10.	9110SOCIAL0T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	2		9110MLPHIL0T, 9110MLPLEC0T		4
11.	9110HCMIDL0T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	2		9110MLPHIL0T, 9110MLPLEC0T, 9110SOCIAL0T		5
12.	9110REVVCP0T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2	2		9110MLPHIL0T, 9110MLPLEC0T, 9110SOCIAL0T, 9110HCMIDL0T		8
13.	3110FRLGEN1T	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	3	3				1
14.	3110FRLGEN2T	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh)	3	3		3110FRLGEN1T		2
15.	3110FRLGEN3T	Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh)	3	3		3110FRLGEN2T		3
16.	3110FRLGEN4T	Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh)	3	3		3110FRLGEN3T		4
17.	9110INFORM1P	Tin học Đại cương	3	1	2			1
18.	9110INFORM2P	Tin học ứng dụng	2	1	1	9110INFORM1P		3
19.	3110BIOPHY0T	Lý sinh	3	2	1			2
20.	3110CHEMIS0T	Hoá học	3	2	1			2
21.	3110BIOLOG1T	Sinh học đại cương	3	2	1			
22.	3110BIOLOG2T	Sinh học di truyền	2	1	1			1
23.	3120STATIS0T	Xác suất thống kê	2	2		9110INFORM2P		4
24.	3110MEDPSY0T	Tâm lý Y học – Y đức	2	2				5
25.	3110ADVMAT0T	Toán cao cấp	2	2				1

II. Khối kiến thức cơ sở ngành (51 tín chỉ bắt buộc)

TT	Mã học phần	Tên học phần	tín chỉ	LT	TH	HP tiên quyết, học trước	HP song hành	Kỳ học
26.	3120ANATOM1T	Giải phẫu học I	3	2	1			2
27.	3120ANATOM2T	Giải phẫu học II	2	1	1	3120ANATOM1T		3
28.	3120BIOCHM0T	Hoá sinh	3	2	1	3110CHEMIS0T		3
29.	3120MICBIO0T	Vì sinh	3	2	1	3110BIOLOG1T		3
30.	3120PHYSIO0T	Sinh lý	3	2	1	3110BIOPHY0T, 3110CHEMIS0T		3
31.	3120PATIMN0T	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	3	2	1	3110PHYSIO1T 3110BIOCHM1T		4
32.	3120PHARMA0T	Dược lý học	3	2	1	3110PHYSIO1T, 3120ANATOM1T		6
33.	3120PARASI0T	Ký sinh trùng	4	2	2	3110BIOLOG1T, 3120ANATOM1T		6
34.	3120EPIDEM1T	Dịch tễ học 1	3	2	1	3110STATIS0T		5
35.	3120ENVHLT1T	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường 1	3	2	1	3120MICBIO0T, 3120PARASI0T		7
36.	3120SREMET0T	Phương pháp nghiên cứu khoa học	2	2		3120STATIS0T		5
37.	3120NUTSFE1T	Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm 1	2	1	1	3120MICBIO0T, 3120PARASI0T		8
38.	3120BASNRS0T	Điều dưỡng cơ bản	2	1	1	3120ANATOM1T 3120ANATOM2T		6
39.	3120RADLGY0T	Chẩn đoán hình ảnh	2	1	1	3110BIOPHY1T 3120ANATOM1T 3120ANATOM2T		5
40.	3120PRECLI0P	Kỹ năng tiền lâm sàng	2	0	2	3110MEDPSY0T		4
41.	3120HISEMB0T	Mô phôi	3	2	1	3110BIOLOG1T		4
42.	3120PATHOL0T	Giải phẫu bệnh	2	1	1	3120ANATOM1T 3120ANATOM2T 3120HISEMB1T		4
43.	3120OCCHLT1T	Sức khỏe nghề nghiệp 1	2	1	1			9
44.	3120HLTEDU1T	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe 1	2	1	1			6
45.	3120COMPRT1P	Thực tập cộng đồng 1	2	0	2			6

III. Khối kiến thức chuyên ngành (103 tín chỉ bắt buộc)

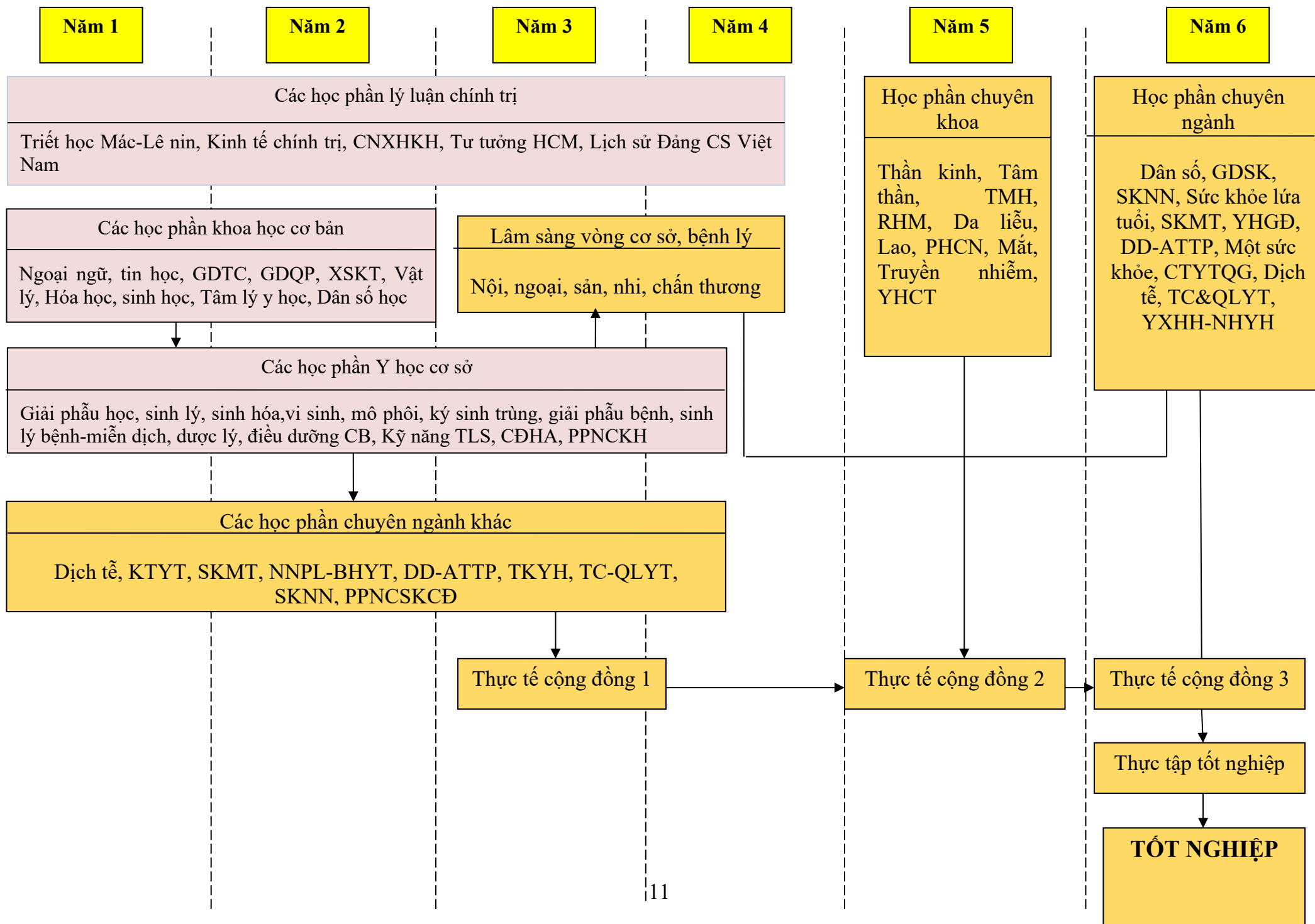
TT	Mã học phần	Tên học phần	tín chỉ	LT	TH	HP tiên quyết, học trước	HP song hành	Kỳ học
46.	3130INTMED1P	Nội cơ sở lâm sàng (Nội 1)	3		3	3120ANATOM1T 3120ANATOM2T 3110PHYSIO1T 3110PHYSIO2T		6
47.	3130INTMED1T	Nội cơ sở lý thuyết (Nội 1)	2	2		3120ANATOM1T 3120ANATOM2T 3110PHYSIO1T 3110PHYSIO2T		6
48.	3130INTMED2P	Nội bệnh lý Lâm sàng (Nội2)	2	0	2	3130INTMED1P 3130INTMED1T		7
49.	3130INTMED2T	Nội bệnh lý Lý Thuyết (Nội2)	2	2	0	3130INTMED1P 3130INTMED1T		7
50.	3130SURGER1P	Ngoại cơ sở lâm sàng (Ngoại 1)	2	0	2	3120ANATOM1T 3120ANATOM2T 3110PHYSIO1T 3110PHYSIO2T		6
51.	3130SURGER1P	Ngoại cơ sở lý thuyết (Ngoại 1)	2	2	0	3120ANATOM1T 3120ANATOM2T 3110PHYSIO1T 3110PHYSIO2T		6
52.	3130SURGER2P	Ngoại bệnh lý lâm sàng (Ngoại 2)	2	0	2			7
53.	3130SURGER2T	Ngoại bệnh lý lý thuyết (Ngoại 2)	2	2	0			7
54.	3130TRAUMA0P	Chấn thương lâm sàng	2	0	2	3130INTMED1P 3130INTMED1T		7
55.	3130TRAUMA0T	Chấn thương lý thuyết	1	1	0	3130INTMED1P 3130INTMED1T		7
56.	3130OBSGYN0P	Phụ sản lâm sàng	2	0	2	3130INTMED1P 3130INTMED1T 3130SURGER1P 3130SURGER1T		8
57.	3130OBSGYN0T	Phụ sản lý thuyết	3	3	0	3130INTMED1P 3130INTMED1T 3130SURGER1P 3130SURGER1T		8
58.	3130PEDIAT0P	Nhi lâm sàng	2	0	2	3130INTMED1P 3130INTMED1T 3130SURGER1P 3130SURGER1T		8
59.	3130PEDIAT0T	Nhi lý thuyết	2	2	0	3130INTMED1P 3130INTMED1T 3130SURGER1P 3130SURGER1T		8
60.	3130PHTHIS0P	Lao	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		9
61.	3130DERMAT0P	Da liễu	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T		9

TT	Mã học phần	Tên học phần	tín chỉ	LT	TH	HP tiên quyết, học trước 3130SURGER2P 3130SURGER2T	HP song hành	Kỳ học
62.	3130REHABL0P	Phục hồi chức năng	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		9
63.	3130NEUROL0P	Thần kinh	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		10
64.	3130OTORHI0P	Tai mũi họng	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		10
65.	3130ODONTO0P	Răng hàm mặt	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		10
66.	3130OPHTHA0P	Mắt	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		10
67.	3130PSYCHI0P	Tâm thần	2	1	1	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		9
68.	3130INFECDO0P	Truyền nhiễm lâm sàng	2	0	2	3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		10
69.	3130INFECDO0T	Truyền nhiễm lý thuyết	2	2		3130INTMED2P 3130INTMED2T 3130SURGER2P 3130SURGER2T		10
70.	3130TRAMED0P	Y học cổ truyền lâm sàng	2	0	2			10
71.	3130TRAMED0T	Y học cổ truyền lý thuyết	2	2	0			10
72.	3130HEAMAN1T	Tổ chức và quản lý y tế	2	2	0			8
73.	3130MEDECO0T	Kinh tế y tế	2	1	1			7
74.	3130SOCMED0T	Y xã hội học và Nhân học y học	2	1	1			11
75.	3130AGEHLT0T	Sức khỏe lứa tuổi	2	1	1			12
76.	3130ENVHLT2T	Sức khỏe môi trường 2	4	3	1	3130ENVHLT1T		11
77.	3130OCCHLT2T	Sức khỏe nghề nghiệp 2	2	1	1	3130OCCHLT1T		10

TT	Mã học phần	Tên học phần	tín chỉ	LT	TH	HP tiên quyết, học trước	HP song hành	Kỳ học
78.	3130OCCHLT3T	Sức khỏe nghề nghiệp 3	2	1	1	3130OCCHLT1T, 3130OCCHLT2T		12
79.	3130EPIDEM2T	Dịch tễ học 2	4	2	2	3130EPIDEM1T		8
80.	3130NUTSFE2T	Dinh dưỡng và VSATTP2	3	2	1	3130NUTSFE1T		9
81.	3130NUTSFE3T	Dinh dưỡng và VSATTP3	2	1	1	3130NUTSFE1T, 3130NUTSFE2T		12
82.	2130PTRADR0P	Giáo dục sức khỏe 2	2	1	1			11
83.	3130DEMOGR0T	Dân số học	2	1	1			11
84.	3130COMREM0T	Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng	4	1	3			9
85.	3130ADHEIN0T	Nhà nước pháp luật và Bảo hiểm y tế	2	2	0			7
86.	3130HLTSTA0T	Thống kê y học	3	1	2			8
87.	3130NAHEPR0T	Chương trình y tế quốc gia	3	2	1			11
88.	3130ONEHLT1T	Một sức khỏe	2	1	1			11
89.	3130ENVHLT3T	Sức khỏe môi trường 3	3	1	2	3130ENVHLT1T, 3130ENVHLT2T		11
90.	3130COMPRT2P	Thực tập cộng đồng 2	2	0	2	3130COMPRT1P		10
91.	3130COMPRT3P	Thực tập cộng đồng 3	2	0	2	3130COMPRT1P, 3130COMPRT2P		11
IV. Tốt nghiệp (6 tín chỉ bắt buộc, 10 tín chỉ tự chọn)								
92	3130GRADNR0P	Thực tập tốt nghề nghiệp	6		6	3130COMPRT1P, 3130COMPRT2P, 3130COMPRT3P		12
93	3130NUTSFE4T	Dinh dưỡng - Vệ sinh ATTP 4	3	1	2	3130NUTSFE1T, 3130NUTSFE2T, 3130NUTSFE3T		11
94	3130OCCHLT0T	Y học lao động (Sức khỏe nghề nghiệp 4)	2	1	1			11
95	3130EPIDEM3T	Dịch tễ 3	3	1	2	3130EPIDEM1T, 3130EPIDEM2T		12
96	3130HEAMAN2T	Tổ chức y tế 2	2	1	1	3130HEAMAN1T		12

IV. Tiến trình dạy - học (Curriculum Mapping):

Dựa vào cấu trúc chương trình để vẽ tiến trình dạy - học của các học phần thuộc chương trình đào tạo.



V. KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI DẠY / HỌC

Thời lượng học tập chương trình Y học dự phòng trình độ đại học được tổ chức thành 12 học kỳ chính, các học phần được bố trí cụ thể như sau.

NĂM THỨ NHẤT

HỌC KỲ I. Số tín chỉ: 20.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Toán cao cấp	2.0	2.0	30	0.0	0	1
2.		Hoá học ĐC, VC, HC	3.0	2.0	30	1.0	30	1
3.		Ngoại ngữ I (Tiếng Anh)	3.0	3.0	45	0.0	0	1
4.		Tin học cơ bản	3.0	1.0	15	2.0	30	1
5.		QP-AN I (Chứng chỉ)	3.0	3.0	45	0.0	0	K.tra
6.		QP-AN II (Chứng chỉ)	2.0	2.0	30	0.0	0	K.tra
7.		GDTC I (Chứng chỉ)	1.0	0	0	1.0	30	K.tra
8.		Triết học Mác-Lênin	3.0	3.0	45	0.0	0	
Tổng cộng:			20.0	16.0		4.0		

HỌC KỲ II. Số tín chỉ: 19

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Giải phẫu I	3.0	2.0	30	1.0	30	1
2.		Lý ĐC & Lý sinh	3.0	2.0	30	1.0	30	1
3.		Sinh học đại cương	3.0	2.0	30	1.0	30	1
4.		Di truyền	2.0	1.0	15	1.0	30	1
5.		Ngoại ngữ II (Tiếng Anh)	3.0	3.0	45	0.0	0	1
6.		QP-AN III (Chứng chỉ)	3.0	2.0	30	1.0	45	K.tra
7.		QP-AN IV (Chứng chỉ)	1.0	1.0	8	0.0	8	K.tra
8.		GDTC II (Chứng chỉ)	1.0	0.0	0.0	1.0	30	K.tra
Tổng cộng:			19.0	13.0		6.0		

NĂM THỨ HAI

HỌC KỲ III. Số tín chỉ: 16.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số tín chỉ	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Giải phẫu II	2.0	1.0	15	1.0	30	1
2.		Hóa sinh	3.0	2.0	30	1.0	30	1
3.		Sinh lý	3.0	2.0	30	1.0	30	1
4.		Ngoại ngữ III (Tiếng Anh)	3.0	3.0	45	0.0	0	1
5.		Tin học ứng dụng	2.0	1.0	15	1.0	30	1
6.		Kinh tế chính trị Mác - Lênin	2.0	2.0	30*	0.0	0	1
7.		GDTC III (<i>Chứng chỉ</i>)	1.0	0	0	1.0	30	K.tra
Tổng cộng:			16.0	11.0		5.0		

HỌC KỲ IV. Số tín chỉ: 20.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Chủ nghĩa xã hội khoa học	2.0	2.0	30	0.0	0	1
2.		Vi sinh	3.0	2.0	30	1.0	30	1
3.		Mô phôi	3.0	2.0	30	1.0	30	1
4.		Ngoại ngữ IV (Tiếng Anh chuyên ngành)	3.0	3.0	45	0.0	0	1
5.		Kỹ năng tiền lâm sàng	2.0	0.0	0.0	2.0	52	1
6.		Xác suất thống kê	2.0	2.0	30	0.0	0	1
7.		Giải phẫu bệnh	2.0	1.0	15	1.0	30	1
8.		Sinh lý bệnh - Miễn dịch	3.0	2.0	30	1.0	30	1
Tổng cộng:			20.0	14.0		6.0		

NĂM THỨ BA

HỌC KỲ V. Số tín chỉ: 13.0

STT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Dược lý	3.0	2.0	30	1.0	30	1
2.		Điều dưỡng cơ bản	2.0	1.0	15	1.0	30	1
3.		Phương pháp nghiên cứu khoa học	2.0	2.0	30	0.0	0.0	1
4.		Tâm lý học-y đức	2.0	2.0	30	0.0	0.0	1
5.		Chẩn đoán hình ảnh	2.0	1.0	15	1.0	40	1
6.		Tư tưởng Hồ Chí Minh	2.0	2.0	30	0.0	0.0	1
Tổng cộng:			13.0	10.0		3.0		

HỌC KỲ VI. Số tín chỉ: 17.0

STT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Ký sinh trùng	4.0	2.0	30	2.0	48	1
2.		Khoa học hành vi và GDSK 1	2.0	1.0	15	1.0	16	1
3.		Nội triệu chứng	5.0	2.0	30	3.0	135	2
4.		Ngoại triệu chứng	4.0	2.0	30	2.0	90	2
5.		Thực tế 1	2.0	0.0	0	2.0	180	1
Tổng cộng:			17	7.0		10.0		

NĂM THỨ TƯ

HỌC KỲ VII. Số tín chỉ: 18.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Nội bệnh lý	4.0	2.0	30	2.0	90	2
2.		Ngoại bệnh lý	4.0	2.0	30	2.0	90	2
3.		Chấn thương (Triệu chứng+Bệnh học)	3.0	1.0	15	2.0	90	2
4.		Kinh tế y tế	2.0	1.0	15	1.0	16	1
5.		Khoa học môi trường & Sức khỏe môi trường 1	3.0	2.0	30	1.0	16	1
6.		Nhà nước pháp luật & Bảo hiểm y tế	2.0	2.0	30	0.0	0.0	1
Tổng cộng:			18.0	10.0		8.0		

HỌC KỲ VIII. Số tín chỉ: 21.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Dinh dưỡng & Vệ sinh an toàn thực phẩm 1	2.0	1.0	15	1	20**	1
2.		Sản phụ khoa + Sức khỏe sinh sản	5.0	3.0	45	2	90	2
3.		Nhi khoa	4.0	2.0	30	2	90	2
4.		Dịch tễ học 1	3.0	2.0	30	1	16**	1
5.		Thống kê y học	3.0	1.0	15	2	48**	1
6.		Tổ chức & QL Y tế	2.0	2.0	30	0.0	0.0	1
7.		Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	2.0	2.0	30	0.0	0.0	1
Tổng cộng:			21.0	13.0		8.0		

NĂM THỨ NĂM

HỌC KỲ IX. Số tín chỉ: 14.0

ST T	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Mắt	2.0	1.0	15	1.0	72	2
2.		Tai - Mũi - Họng	2.0	1.0	15	1.0	72	2
3.		Răng - Hàm - Mặt	2.0	1.0	15	1.0	72	2
4.		Lao	2.0	1.0	15	1.0	72	2
5.		Sức khỏe nghề nghiệp ¹	2.0	1.0	15	1.0	16	1
6.		Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng	4.0	1.0	15	3.0	48	1
Tổng cộng:			14.0	6.0		8.0		

HỌC KỲ X. Số tín chỉ: 20.0

T T	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Da liễu	2.0	1.0	15	1.0	72	2
2.		Phục hồi chức năng	2.0	1.0	15	1.0	72	2
3.		Thần kinh	2.0	1.0	15	1.0	72	2
4.		Tâm thần	2.0	1.0	15	1.0	72	2
5.		Y học cổ truyền	4.0	2.0	30	2.0	90	2
6.		Truyền nhiễm	4.0	2.0	30	2.0	90	2
7.		Thực tế cộng đồng 2	2.0	0.0	0.0	2.0	180	1
8.		Sức khỏe nghề nghiệp 2	2.0	1.0	15	1.0	16**	1
Tổng cộng:			20.0	9.0		11.0		

NĂM THỨ SÁU

HỌC KỲ XI. Số tín chỉ: 15.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		Dân số học	2.0	1.0	15	1.0	16	1
2.		Dinh dưỡng & Vệ sinh an toàn thực phẩm 2	3.0	2.0	30	1.0	16	1
3.		Dịch tễ học 2	4.0	2.0	30	2.0	30	1
4.		K.Học hành vi và GDSK2	2.0	1.0	15	1.0	16	1
5.		Thực tế cộng đồng 3	2.0	0.0	0.0	2.0	180	1
6.		One Health (Một sức khỏe)	2.0	1.0	15	1.0	30	1
Tổng cộng:			15.0	7.0		8.0		

HỌC KỲ XII. Số tín chỉ: 18.0

TT	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1.		S.khỏe N.Nghiệp 3	2.0	1.0	15	1.0	16**	1
2.		DD & VSATTP 3	2.0	1.0	15	1.0	16**	1
3.		CTYTQG	3.0	2.0	30	1.0	16**	1
4.		SKMT 2	4.0	3.0	45	1.0	20*	1
5.		YXH học & Nhân học Y học	2.0	1.0	15	1.0	16**	1
6.		Sức khỏe lứa tuổi	2.0	1.0	15	1.0	16**	1
7.		SKMT 3	3.0	1.0	16	2.0	28**	1
Tổng cộng:			18.0	10.0		8.0		

Thực tập tốt nghiệp: Số tín chỉ: 06

Học phần thay thế Tốt nghiệp: Số tín chỉ: 10.0

ST T	Mã số	Tên môn học/học phần	Tổng số	Phân bố				Điểm thi/KTra
				Lý thuyết		Thực hành		
				T.chỉ	Tiết	T.chỉ	Tiết	
1		Dịch tễ	3	1	15	2	30**	1
2		DD & VSATTP	3	1	15	2	30**	1
3		Y học lao động	2	1	15	1	16**	1
4		Tổ chức y tế	2	1	15	1	15**	1
Tổng cộng:			10	4		6		

VI. Mức độ đóng góp của các học phần vào mục tiêu, chuẩn đầu ra của chương trình đào tạo

- Mức độ đóng góp của các học phần vào mục tiêu chương trình đào tạo được thể hiện ở bảng sau:

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
1.	9110PHYSED1P	Giáo dục thể chất 1	x			x	
2.	9110PHYSED2P	Giáo dục thể chất 2	x			x	
3.	9110PHYSED3P	Giáo dục thể chất 3	x			x	
4.	9110MLPHIL0T	Triết học Mác – Lênin	x		x		
5.	9110MLPLEC0T	Kinh tế chính trị	x		x		
6.	9110SOCIAL0T	Chủ nghĩa xã hội khoa học	x		x		
7.	9110HCMIDL0T	Tư tưởng Hồ Chí Minh	x		x	x	
8.	9110REVVCP0T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam	x		x		x
9.	3110FRLGEN1T	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)	x		x	x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
10.	3110FRLGEN2T	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh)	x		x	x	
11.	3110FRLGEN3T	Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh)	x		x	x	
12.	3110FRLGEN4T	Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh)	x	x	x	x	x
13.	9110INFORM1P	Tin học Đại cương	x		x		
14.	9110INFORM2P	Tin học ứng dụng	x		x		
15.	3110BIOPHY0T	Lý sinh	x				
16.	3110CHEMIS0T	Hoá học	x				
17.	3110BIOLOG1T	Sinh học đại cương	x				
18.	3110BIOLOG12T	Sinh học - Di truyền	x				
19.	3110ADVMAT0T	Toán cao cấp	x				
20.	3120STATIS0T	Xác suất thống kê	x		x		
21.	3110MEDPSY0T	Tâm lý học – Y đức	x			x	x

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
22.	3120HLTEDU1T	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe 1	x	x		x	x
23.	3120ANATOM1T	Giải phẫu học I	x	x			
24.	3120ANATOM2T	Giải phẫu học II	x	x			
25.	3120BIOCHM0T	Hoá sinh	x	x	x	x	x
26.	3120MICBIO0T	Vi sinh	x	x		x	
27.	3120PHYSIO0T	Sinh lý		x		x	
28.	3120PATIMN0T	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	x	x	x		
29.	3120PHARMA0T	Dược lý học	x		x		
30.	3120PARASI0T	Ký sinh trùng	x	x	x		
31.	3120EPIDEM1T	Dịch tễ học 1	x	x	x	x	
32.	3120ENVHLT1T	Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường 1	x	x			
33.	3120SREMET0T	Phương pháp nghiên cứu	x		x		x

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
		khoa học					
34.	3120NUTSFE1T	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm 1	x	x		x	x
35.	3120OCCHLT1T	Sức khỏe nghề nghiệp 1	x	x	x		
36.	3130ADHEIN0T	Nhà nước pháp luật và Luật y tế	x	x			x
37.	3120BASNRS0T	Điều dưỡng cơ bản	x	x	x	x	x
38.	3120RADLGY0T	Chẩn đoán hình ảnh	x				
39.	3120PRECLI0P	Kỹ năng tiền lâm sàng		x		x	x
40.	3120HISEMB0T	Mô phôi	x			x	
41.	3120PATHOL0T	Giải phẫu bệnh	x	x	x	x	x
42.	3130INTMED1P	Nội cơ sở Lâm sàng (Nội 1)	x	x	x	x	
43.	3130INTMED1T	Nội cơ sở Lý thuyết (Nội 1)	x	x	x	x	x
44.	3130INTMED2P	Nội bệnh lý I Lâm sàng	x	x	x	x	x

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
		(Nội2)					
45.	3130INTMED2T	Nội bệnh lý I Lý Thuyết (Nội2)	x	x	x	x	x
46.	2130SURGER1P	Ngoại cơ sở lâm sàng	x	x			x
47.	3130SURGER1T	Ngoại cơ sở lý thuyết	x	x			x
48.	3130SURGER2P	Ngoại bệnh lý lâm sàng (Ngoại 2)	x	x			x
49.	3130SURGER2T	Ngoại bệnh lý lý thuyết (Ngoại 2)	x	x			x
50.	3130TRAUMA0P	Chấn thương lâm sàng	x		x		
51.	3130TRAUMA0T	Chấn thương lý thuyết	x		x		
52.	3130OBSGYN0P	Phụ sản lâm sàng	x	x	x	x	x
53.	3130SURGER2T	Phụ sản lý thuyết	x	x	x	x	x
54.	3130PEDIAT0P	Nhi lâm sàng	x	x	x		x
55.	3130PEDIAT0T	Nhi lý thuyết	x	x	x		x

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
56.	3130PHTHIS0P	Lao	x	x	x	x	x
57.	3130DERMAT0P	Da liễu	x	x		x	x
58.	3130REHABL0P	Phục hồi chức năng		x		x	
59.	3130NEUROL0P	Thần kinh	x	x	x		
60.	3130OTORHI0P	Tai mũi họng		x	x		x
61.	3130ODONTO0P	Răng hàm mặt		x	x	x	x
62.	2130OPHTHA0T	Mắt		x	x		x
63.	3130PSYCHI0T	Tâm thần	x	x	x	x	x
64.	3130INFECDO0P	Truyền nhiễm lâm sàng	x	x		x	x
65.	3130INFECDO0T	Truyền nhiễm lý thuyết	x	x		x	x
66.	3130TRAMED0P	Y học cổ truyền lý thuyết	x	x	x	x	x
67.	3130TRAMED0T	Y học cổ truyền lâm sàng	x	x	x	x	x
68.	3130HEAMAN1T	Tổ chức và quản lý y tế	x		x	x	x

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
69.	3130MEDECO0T	Kinh tế y tế	x	x		x	x
70.	3130SOCMED0T	Y xã hội học và Nhân học Y học	x		x	x	x
71.	3130AGEHLT0T	Sức khỏe lứa tuổi	x	x	x		x
72.	3130ENVHLT2T	Sức khỏe môi trường 2	x	x	x	x	x
73.	3130OCCHLT2T	Sức khỏe nghề nghiệp 2	x	x	x	x	
74.	3130OCCHLT3T	Sức khỏe nghề nghiệp 3	x	x	x		
75.	3130EPIDEM2T	Dịch tễ học 2	x	x	x	x	
76.	3130NUTSFE2T	Dinh dưỡng và VSATTP 2	x	x	x	x	x
77.	3130NUTSFE3T	Dinh dưỡng và VSATTP 3	x	x	x	x	x
78.	3130HLTEDU2T	Giáo dục sức khỏe 2	x	x		x	
79.	3130DEMOGR0T	Dân số học	x		x	x	x
80.	3130COMREM0T	Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng	x	x	x		

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
81.	3130HLTSTA0T	Thống kê y học	x	x	x	x	
82.	3130NAHEPR0T	Chương trình y tế Quốc gia	x	x	x	x	x
83.	3130ONEHLT1T	Một sức khỏe	x	x	x	x	x
84.	3120ENVHLT1T	Sức khỏe môi trường 3	x	x	x		x
85.	3130COMPRT1P	Thực tập cộng đồng 1	x	x	x		x
86.	3130COMPRT2P	Thực tập cộng đồng 2		x	x	x	x
87.	3130COMPRT3P	Thực tập cộng đồng 3	x	x	x	x	x
88.	3130GRADNR0P	Thực tập tốt nghiệp	x	x	x	x	
89.	3130NUTSFE4T	Dinh dưỡng-Vệ sinh an toàn thực phẩm 4 (Học phần thay thế)	x	x		x	
90.	3130OCCHLT0T	Sức khỏe nghề nghiệp 4 (Học phần thay thế)	x	x	x	x	x
91.	3130EPIDEM3T	Dịch tễ học (Học phần thay thế)	x	x	x	x	

TT	Mã HP	Tên học phần	Mục tiêu của Chương trình đào tạo (PEO)				
			1	2	3	4	5
92.	3130HEAMAN2T	Tổ chức và quản lý y tế (Học phần thay thế)	x		x	x	x

- **Mức độ đóng góp của các học phần vào chuẩn đầu ra chương trình đào tạo được thể hiện ở bảng sau:**

Mức độ đóng góp (theo thang cấp độ tư duy Bloom và tháp Miller):

S (Support): Hỗ trợ (tương đương mức độ “nhớ, hiểu” theo thang Bloom và mức độ “biết, biết cách” theo tháp Miller)

H (Highly support) = Hỗ trợ mức cao (mức độ “vận dụng, phân tích, đánh giá, sáng tạo” theo thang Bloom và mức độ “thể hiện, làm được” theo tháp Miller)

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
1.	9110PHYSED1P	Giáo dục thể chất 1		S								S				
2.	9110PHYSED2P	Giáo dục thể chất 2		S								S				
3.	9110PHYSED3P	Giáo dục thể chất 3		S								S				
4.	9110MLPHIL0T	Triết học Mác – Lênin		S							S		H	H		
5.	9110MLPLEC0T	Kinh tế chính trị		S						S		S				

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
6.	9110SOCIAL0T	Chủ nghĩa xã hội khoa học		S												S
7.	9110HCMIDL0T	Tư tưởng Hồ Chí Minh		S						H		H		H	H	
8.	9110REVVCP0T	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam		S							S					
9.	3110FRLGEN1T	Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh)		S	S	S			S	H	S		S		S	
10.	3110FRLGEN2T	Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh)		S	S	H			S	H	S		S		S	
11.	3110FRLGEN3T	Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh)		H	S	H			S	H	H		S		S	
12.	3110FRLGEN4T	Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh)		H	S	H			S	H	H		S		S	
13.	9110INFORM1P	Tin học Đại cương		S	S	S	S		S	S	S					
14.	9110INFORM2P	Tin học ứng dụng	S	S		S	S		S							
15.	3110BIOPHY0T	Lý sinh		S												

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
16.	3110CHEMIS0T	Hoá học		S												
17.	3110BIOLOG1T	Sinh học đại cương		H												
18.	3110BIOLOG12T	Sinh học - Di truyền		H												
19.	3110ADVMAT0T	Toán cao cấp		S												
20.	3120STATIS0T	Xác suất thống kê		S		S										
21.	3110MEDPSY0T	Tâm lý học – Y đức	S	S						H	H	H	H	S	H	H
22.	3120HLTEDU1T	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe 1	H		H	H	H		H	H	H		H		H	
23.	3120ANATOM1T	Giải phẫu học I	H	H	S	S										
24.	3120ANATOM2T	Giải phẫu học II	H	H	S	S										
25.	3120BIOCHM0T	Hoá sinh	H	H	H	H	S			S	S	S		S	S	S
26.	3120MICBIO0T	Vi sinh	S			S										
27.	3120PHYSIO0T	Sinh lý	H	S	S					S						

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
28.	3120PATIMN0T	Sinh lý bệnh – Miễn dịch	H	S	H	H		H	H	S		S	S	H	S	H
29.	3120PHARMA0T	Dược lý học	H					S				S	S			
30.	3120PARASI0T	Ký sinh trùng	S					H							H	H
31.	3120EPIDEM1T	Dịch tễ học 1	S		H	S	H		H	H	H	H	H	H	H	H
32.	3120ENVHLT1T	Sức khỏe môi trường 1	H		H	H	H		H	H						
33.	3120SREMET0T	Phương pháp nghiên cứu khoa học	H	H	H	H	H		H	H	S	S	S	S	H	
34.	3120NUTSFE1T	Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm 1	H	S	H	S	H	S		S			S	S	S	S
35.	3120OCCHLT1T	Sức khỏe nghề nghiệp1	H		H	H	H		H	H					H	
36.	3130ADHEIN0T	Nhà nước pháp luật và Luật y tế					S									H
37.	3120BASNRS0T	Điều dưỡng cơ bản	H	H					H	H		H		S	H	S
38.	3120RADLGY0T	Chẩn đoán hình ảnh	H					S								

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
39.	3120PRECLI0P	Kỹ năng tiền lâm sàng					S	H		H				S	S	S
40.	3120HISEMB0T	Mô phôi	S					S					S	H	H	
41.	3120PATHOL0T	Giải phẫu bệnh	S	H	H	H	H	S	H	S	H	S	S	H	H	H
42.	3130INTMED1P	Nội cơ sở Lâm sàng (Nội 1)	H		S	S	S	H	S	H		S		H	H	H
43.	3130INTMED1T	Nội cơ sở Lý thuyết (Nội 1)	H		S	S	S	H	S	H		S		H	H	H
44.	3130INTMED2P	Nội bệnh lý I Lâm sàng (Nội2)	H		S	S	S	H	S	H		S		H	H	H
45.	3130INTMED2T	Nội bệnh lý I Lý Thuyết (Nội2)	H		S	S	S	H	S	H		S		H	H	H
46.	2130SURGER1P	Ngoại cơ sở lâm sàng	S		H	S	H		H			H			H	
47.	3130SURGER1T	Ngoại cơ sở lý thuyết	S		H	S	H		H			H			H	
48.	3130SURGER2P	Ngoại bệnh lý lâm sàng	S		H	S	H		H			H			H	
49.	3130SURGER2T	Ngoại bệnh lý lý thuyết	S		H	S	H		H			H			H	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
50.	3130TRAUMA0P	Chấn thương lâm sàng	S					S								
51.	3130TRAUMA0T	Chấn thương lý thuyết	S					S								
52.	3130OBSGYN0P	Phụ sản lâm sàng	H	S	S		S	H		H			H	S	S	H
53.	3130SURGER2T	Phụ sản lý thuyết	H	S	S		S	H		H			H	S	S	H
54.	3130PEDIAT0P	Nhi lâm sàng	H	S	S		S	H		H			H	S	S	H
55.	3130PEDIAT0T	Nhi lý thuyết	H	S	S		S	H		H			H	S	S	H
56.	3130PHTHIS0P	Lao	S				S	H	S	H		H	H	H	H	H
57.	3130DERMAT0P	Da liễu	S	S			S	S	S			S	S	S	S	S
58.	3130REHABL0P	Phục hồi chức năng	S					S	S	S		S	S	S	S	
59.	3130NEUROL0P	Thần kinh	S		S			H		H						
60.	3130OTORHI0P	Tai mũi họng	S				S	H	S							
61.	3130ODONTO0P	Răng hàm mặt	H		S			H				S				
62.	2130OPHTHA0T	Mắt	S				S	H	S							

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
63.	3130PSYCHI0T	Tâm thần	S	S	H	H	H	S	S	H	S	S	S	S	H	
64.	3130INFECD0P	Truyền nhiễm lâm sàng	H				H	H	H			H	H	H	H	
65.	3130INFECD0T	Truyền nhiễm lý thuyết	H				H	H	H			H	H	H	H	
66.	3130TRAMED0P	Y học cổ truyền lý thuyết	S		S	S		S		S		S	S	S	S	S
67.	3130TRAMED0T	Y học cổ truyền lâm sàng	S		S	S		S		S		S	S	S	S	S
68.	3130HEAMAN1T	Tổ chức và quản lý y tế		H		S	S		H	H	S			H		
69.	3130MEDECO0T	Kinh tế y tế	S		H	H	H		H	H	H				S	
70.	3130SOCMED0T	Y xã hội học và Nhân học Y học	S	S						S	S	H	H	H	H	H
71.	3130AGEHLT0T	Sức khỏe lứa tuổi	H	S	H	H	H	H	H	H		S			H	H
72.	3130ENVHLT2T	Sức khỏe môi trường 2	H	H		H	H		H	H						
73.	3130OCCHLT2T	Sức khỏe nghề nghiệp2	H	H	H	H	H		H	H		S	H		H	
74.	3130OCCHLT3T	Sức khỏe nghề nghiệp3	H	H		H			H	H	H				H	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
75.	3130EPIDEM2T	Dịch tễ học 2	S	H	H	S	S	H	S	H	H	H	H	H	H	H
76.	3130NUTSFE2T	Dinh dưỡng và VSATTP 2	H	H	S	S	S	H	H	H	H	H	H	H	H	H
77.	3130NUTSFE3T	Dinh dưỡng và VSATTP 3	H			S	S	S	S				H	H		H
78.	3130HLTEDU2T	Khoa học hành vi và Giáo dục sức khỏe 2	S		H	H	H		H	H	S		H		S	
79.	3130DEMOGR0T	Dân số học	S	S						S	S	H	H	H	H	H
80.	3130COMREM0T	Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng	H	H	H	H	H		S	S		S	H	S		
81.	3130HLTSTA0T	Thống kê y học	S		H	S				H						
82.	3130NAHEPR0T	Chương trình y tế Quốc gia	S	S	S		H		H	H					H	H
83.	3130ONEHLT1T	Một sức khỏe	S	S	H		S		H	H		H	H		H	H
84.	3120ENVHLT1T	Sức khỏe môi trường 3	H	H		H			H	H	H				H	

TT	Mã HP	Tên học phần	Chuẩn đầu ra của Chương trình đào tạo (PLO)													
			1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
85.	3130COMPRT1P	Thực tập cộng đồng 1		H		H	H		H						H	
86.	3130COMPRT2P	Thực tập cộng đồng 2		H	H	H	H		H	H						
87.	3130COMPRT3P	Thực tập cộng đồng 3		H	H	H	H		H	H						
88.	3130GRADNR0P	Thực tập tốt nghiệp	S			H	S		H	H	S				H	
89.	3130NUTSFE4T	Dinh dưỡng-Vệ sinh an toàn thực phẩm 4 (Học phần thay thế)	H	S	H	H	H		S	S						
90.	3130OCCHLT0T	Sức khỏe nghề nghiệp 4 (Học phần thay thế)	H	H	H	S	S	H	S	H	S	H	H	S	S	H
91.	3130EPIDEM3T	Dịch tễ học (Học phần thay thế)	S	H	H	S	S	H	S	H	H	H	H	H	H	H
92.	3130HEAMAN2T	Tổ chức và quản lý y tế (Học phần thay thế)		H		S	S		H	H	S			H		

VII. Ma trận tương quan giữa phương pháp dạy - học và chuẩn đầu ra chương trình đào tạo

Phương pháp dạy-học	Chuẩn đầu ra Chương trình đào tạo (PLO)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Thuyết trình, phát vấn	X	X	X							X	X	X	X	X
Thảo luận nhóm	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
Đóng vai	X		X		X	X	X	X	X			X	X	
Nghiên cứu tình huống	X	X	X	X	X	X	X	X		X	X	X	X	X
Giao ban, bình bệnh án, đi buồng, giảng đầu giường	X	X		X	X	X		X	X	X	X	X		
Học tập trải nghiệm (lab)	X	X		X			X			X	X			

Học tập tại cộng đồng	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X	X
-----------------------------	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---	---

VIII. Đánh giá kết quả học tập (Learning Assessment)

1. Hình thức, nội dung đánh giá

Hình thức	Tiêu chí đánh giá
Điểm chuyên cần (Đ.CC)	Ý thức học tập học phần lý thuyết và thực hành của sinh viên
Điểm kiểm tra giữa học phần (Đ.GHP)	Điểm trung bình cộng các bài thực hành, hoặc đối với học phần chỉ có nội dung lý thuyết, chỉ có nội dung thực hành (hoặc lâm sàng), sau khi hoàn thành 2/3 nội dung học phần
Điểm thực hành (Đ.TH)	Kết quả bài kiểm tra thực hành cuối kỳ, trước khi thi kết thúc học phần
Thi kết thúc học phần (Đ.KTHP)	Đủ điều kiện thi kết thúc học phần, học hết toàn bộ chương trình.

Điểm học phần (Đ.HP) được tổ hợp từ các điểm thành phần nói trên, công thức tính điểm đối với từng nhóm học phần được quy định cụ thể như sau:

* Đối với các học phần chỉ có lý thuyết hoặc chỉ có thực hành/lâm sàng

$$\text{Đ.HP} = \text{Đ.CC} \times 0,1 + \text{Đ.GHP} \times 0,2 + \text{Đ.KTHP} \times 0,7$$

Trường hợp Đ.KTHP < hoặc = 1 thì Đ.HP = Đ.KTHP

* Đối với các học phần có cả lý thuyết và thực hành/lâm sàng

+ Học phần thuộc khối kiến thức cơ bản, cơ sở:

$$\text{Đ.HP} = \text{Đ.CC} \times 0,1 + \text{Đ.GHP} \times 0,1 + \text{Đ.TH} \times 0,2 + \text{Đ.LT} \times 0,6$$

+ Học phần thuộc khối kiến thức chuyên ngành:

$$\text{Đ.HP} = \text{Đ.CC} \times 0,1 + \text{Đ.GHP} \times 0,1 + \text{Đ.LT} \times 0,4 + \text{Đ.TH} \times 0,4$$

2. Ma trận tương quan giữa phương pháp đánh giá và chuẩn đầu ra CTĐT

Phương pháp đánh giá	Chuẩn đầu ra chương trình đào tạo (PLO)													
	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
Chuyên cần										X	X	X	X	X
MCQ (GHP, KTHP)	X	X	X							X	X	X	X	
Tự luận (GHP, KTHP)	X	X	X							X	X	X	X	X
Bài tập tình huống (GHP, ĐTH, KTHP)	X	X	X		X			X	X	X	X	X	X	X
Báo cáo chuyên đề (GHP, ĐTH, KTHP)	X	X	X	X	X		X	X	X		X	X	X	
Chỉ tiêu thực hành, Lâm sàng (ĐTH, KTHP)					X	X	X			X	X	X	X	
Thi tốt nghiệp	X	X	X		X		X	X	X	X	X	X	X	X

Chú thích:

MCQ: Multiple Choice Question (Câu hỏi trắc nghiệm nhiều lựa chọn)

GHP: giữa học phần

KTHP: kết thúc học phần

ĐTH: điểm thực hành

IX. Mô tả tóm tắt các học phần thuộc chương trình đào tạo

1. Giáo dục thể chất 1 (1,0 TC - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 9110PHYSED1P

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Giáo dục thể chất

Học phần Giáo dục Thể chất I nhằm trang bị cho sinh viên các kiến thức về lịch sử phát triển, khái niệm, vị trí, tác dụng và đặc điểm về các môn điền kinh. Cách phân loại môn điền kinh. Giới thiệu những kiến thức, nguyên lý kỹ thuật, kỹ năng thực hành các môn điền kinh: chạy (chạy cự ly ngắn, chạy cự ly trung bình), nhảy cao kiểu “Úp bụng” và hình thức tổ chức thi đấu và trọng tài của từng môn.

2. Giáo dục thể chất 2 (1,0 TC - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 9110PHYSED2P

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Giáo dục thể chất

Học phần Giáo dục Thể chất II nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng các kỹ thuật bóng chuyền vào trong tập luyện và thi đấu. Học phần này cung cấp những nội dung kiến thức cơ bản sau: Lịch sử hình thành và phát triển môn học; ý nghĩa tác dụng; nguyên lý kỹ chiến thuật; phương pháp giảng dạy; phương pháp tổ chức thi đấu, trọng tài cũng như các bài tập bổ trợ kỹ thuật và thể lực thi đấu môn Bóng chuyền.

3. Giáo dục thể chất 3(1,0 TC - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 9110PHYSED3P

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Giáo dục thể chất

Học phần Giáo dục Thể chất III nhằm trang bị cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng các kỹ thuật cầu lông vào trong tập luyện và thi đấu. Một số điều luật môn cầu lông, phương pháp tổ chức thi đấu và trọng tài. Nguyên lý kỹ thuật môn cầu lông, chiến thuật trong thi đấu đơn và đôi, chiến thuật phát cầu trong thi đấu cầu lông, thực hành tốt các kỹ thuật đập cầu thuận tay, bỏ nhỏ sát lưới, chém cầu, chặn cầu sát lưới và đánh cầu trên lưới, các bài tập phối hợp đánh cầu và bài tập thể lực thi đấu trong môn cầu lông.

4. Triết học Mác – Lênin (3,0 TC - 3,0 TCLT)

Mã học phần: 9110MLPHIL0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

Học phần triết học Mác – Lênin gồm 03 chương, được giảng dạy và thảo luận trên lớp với thời lượng 45 tiết (03 tín)). Chương 1 trình bày những tri thức cơ bản về triết học, triết học Mác – Lênin, vai trò của triết học Mác – Lênin trong đời sống xã hội. Chương 2 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật biện chứng, gồm vấn đề vật chất và ý thức; phép biện chứng duy vật; lý luận nhận thức của chủ nghĩa duy vật biện chứng. Chương 3 trình bày những nội dung cơ bản của chủ nghĩa duy vật lịch sử, gồm vấn đề hình thái kinh tế - xã hội; giai cấp và dân tộc; nhà nước và cách mạng xã hội; Ý thức xã hội; triết học về con người.

5. Kinh tế chính trị Mác - Lênin (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 9110MLPLEC0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

Chương trình học phần Kinh tế chính trị Mác – Lênin gồm 6 chương:

Chương I: Đối tượng, phương pháp nghiên cứu và chức năng của Kinh tế chính trị Mác- Lênin.

Chương II : Hàng hóa, thị trường và vai trò của các chủ thể tham gia thị trường.

Chương III : Giá trị thặng dư trong nền kinh tế thị trường.

Chương IV : Cạnh tranh và độc quyền trong nền kinh tế thị trường.

Chương V: Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và các quan hệ lợi ích kinh tế ở Việt Nam.

Chương VI : Công nghiệp hóa, hiện đại hóa và hội nhập kinh tế quốc tế.

6. Chủ nghĩa xã hội khoa học (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 9110SOCIAL0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

Học phần Chủ nghĩa xã hội khoa học gồm 07 chương, được giảng dạy và thảo luận trên lớp với thời lượng 30 tiết (02 tín)). Chương 1 trình bày những tri thức cơ bản về sự ra đời, các giai đoạn phát triển; đối tượng, phương pháp và ý nghĩa của

việc học tập, nghiên cứu CNXHKKH. Chương 2 trình bày những quan điểm cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin về giai cấp công nhân và sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân, nội dung, biểu hiện và ý nghĩa của sứ mệnh đó trong bối cảnh hiện nay. Chương 3 trình bày quan điểm của chủ nghĩa Mác – Lênin về CNXH và thời kỳ quá độ lên CNXH; sự vận dụng vấn đề này ở Việt Nam. Chương 4 trình bày bản chất nền dân chủ XHCN và nhà nước XHCN nói chung, ở Việt Nam nói riêng. Chương 5 trình bày vấn đề cơ cấu xã hội- giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp ở nước ta trong thời kỳ quá độ lên CNXH. Chương 6 trình bày vấn đề dân tộc, tôn giáo, mối quan hệ dân tộc – tôn giáo và quan điểm của Đảng, Nhà nước ta về vấn đề này. Chương 7 trình bày vấn đề gia đình, xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên CNXH, xây dựng gia đình ở Việt nam hiện nay.

7. Tư tưởng Hồ Chí Minh (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 9110HCMIDL0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

Chương trình của học phần Tư tưởng Hồ Chí Minh gồm 7 chương: Khái niệm, đối tượng, phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập môn học. Cơ sở, quá trình hình thành và phát triển tư tưởng Hồ Chí Minh. Tư tưởng Hồ Chí Minh về độc lập dân tộc và chủ nghĩa xã hội. Tư tưởng Hồ Chí Minh về Đảng Cộng sản Việt Nam. và Nhà nước Việt Nam. Tư tưởng Hồ Chí Minh về đại đoàn kết toàn dân tộc và đoàn kết quốc tế. Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người.

8. Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 9110REVVCP0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

Trang bị cho sinh viên sự hiểu biết về đối tượng, mục đích, nhiệm vụ, phương pháp nghiên cứu, học tập môn Lịch sử Đảng và những kiến thức cơ bản, cốt lõi, hệ thống sự ra đời của Đảng (1920-1930), quá trình Đảng lãnh đạo đấu tranh giành chính quyền (1930-1945), lãnh đạo hai cuộc kháng chiến chống thực dân Pháp và đế quốc Mỹ xâm lược, hoàn thành giải phóng dân tộc, thống nhất đất nước (1945-1975), lãnh đạo cả nước quá độ lên chủ nghĩa xã hội và tiến hành công cuộc đổi mới (1975-2018). Qua đó khẳng định các thành công, nêu lên các hạn chế, tổng kết những kinh nghiệm về sự lãnh đạo cách mạng của Đảng để giúp người học nâng cao nhận thức, niềm tin đối với Đảng và khả năng vận dụng kiến thức đã học vào thực tiễn công tác, góp phần xây dựng và bảo vệ Tổ quốc Việt Nam xã hội chủ nghĩa..

9. Ngoại ngữ 1 (Tiếng Anh 1) (3,0 TC - 3,0 TCLT)

Mã học phần: 3110FRLGEN1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Ngoại ngữ

Cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng về các lĩnh vực thương mại, thể thao, hàng hóa, mua sắm, gia đình, công việc, tình cảm, giao thông... Kết hợp, lồng ghép phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm phát triển khả năng ngôn ngữ của các em. Nhiều hiện tượng ngữ pháp được giới thiệu, ôn tập, củng cố và mở rộng như: quá khứ đơn, quá khứ tiếp diễn, tương lai đơn, hiện tại đơn, hiện tại hoàn thành, hiện tại hoàn thành tiếp diễn, các dạng thức đuôi –ing và –ed của tính từ, so sánh của trạng từ, đại từ phản thân hay đại từ tương hỗ Sự đa dạng của bài tập giúp sinh viên thực hành tốt hơn kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đánh giá và tự đánh giá.

10. Ngoại ngữ 2 (Tiếng Anh 2) (3,0 TC - 3,0 TCLT)

Mã học phần: 3110FRLGEN2T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Ngoại ngữ

Cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng về các lĩnh vực thương mại, thể thao, hàng hóa, mua sắm, gia đình, công việc, tình cảm, giao thông... Kết hợp, lồng ghép phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm phát triển khả năng ngôn ngữ của các em. Nhiều hiện tượng ngữ pháp được giới thiệu, như mệnh đề quan hệ, mệnh đề thời gian, các thì quá khứ hoàn thành và quá khứ hoàn thành tiếp diễn, câu điều kiện, câu bị động hay câu tường thuật. Bên cạnh đó tiếp tục ôn tập, củng cố và mở rộng các hiện tượng ngữ pháp cũng như các chủ điểm từ vựng đã học Sự đa dạng của bài tập giúp sinh viên thực hành tốt hơn kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đánh giá và tự đánh giá

11. Ngoại ngữ 3 (Tiếng Anh 3) (3,0 TC - 3,0 TCLT)

Mã học phần: 3110FRLGEN3T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Ngoại ngữ

Cung cấp cho sinh viên vốn từ vựng về các lĩnh vực thương mại, thể thao, hàng hóa, mua sắm, gia đình, công việc, tình cảm, giao thông... Kết hợp, lồng ghép phát triển 4 kỹ năng nghe, nói, đọc, viết nhằm phát triển khả năng ngôn ngữ của các em. Nhiều hiện tượng ngữ pháp được giới thiệu, như các thì tương lai tiếp diễn,

tương lai hoàn thành, các cấu trúc sử dụng kèm động từ nguyên thể hay danh động từ, câu phỏng đoán về quá khứ, hiện tại và tương lai. Bên cạnh đó tiếp tục ôn tập, củng cố và mở rộng các hiện tượng ngữ pháp cũng như các chủ điểm từ vựng đã học Sự đa dạng của bài tập giúp sinh viên thực hành tốt hơn kỹ năng giao tiếp, kỹ năng đánh giá và tự đánh giá.

12. Ngoại ngữ 4 (Tiếng Anh 4) (3,0 TC - 3,0 TCLT)

Mã học phần: 3110FRLGEN4T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Ngoại ngữ

Trang bị cho sinh viên những kiến thức cơ bản bằng tiếng Anh về chuyên ngành Y học dự phòng: vấn đề vệ sinh, bệnh lao, các bệnh truyền nhiễm, bệnh mạn tính, cách chăm sóc người già, trẻ em, người tàn tật, các vấn đề sức khỏe như ho, sốt, đau đầu, chảy máu, đau bụng, ngộ độc... Phát triển kỹ năng đọc hiểu, đọc dịch cho sinh viên.

13. Tin học đại cương (3,0 TC - 1,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 9110INFORM1P

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Toán tin

Giới thiệu với sinh viên ba nội dung chính sau:

- Hệ điều hành Windows: Sinh viên được cung cấp những khái niệm cơ bản về hệ thống máy tính, hướng dẫn một số thao tác trên hệ điều hành Windows.
- Tin học văn phòng: Sinh viên được học chủ yếu dưới dạng thực hành các phần mềm ứng dụng cơ bản bao gồm xử lý văn bản, bảng tính. Phần mềm được chọn dùng cho giảng dạy là bộ Microsoft Office 2010.
- Khai thác Internet: Sinh viên được giới thiệu cách khai thác sử dụng một số dịch vụ Internet bao gồm: Các thao tác khi duyệt Web, tìm kiếm thông tin, dịch vụ thư điện tử.

14. Tin học ứng dụng (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 9110INFORM2P

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Toán tin

Giới thiệu với sinh viên ba nội dung chính sau:

- Quản lý số liệu với **EpiData Entry**: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản về quy trình nhập và quản lý số liệu sử dụng phần mềm EpiData Entry, cách mã hóa một phiếu điều tra, kiểm soát quá trình nhập số liệu, nhập và quản lý số liệu nhập.
- Xử lý số liệu với **EpiData Analysis**: Sinh viên được trang bị những kiến thức và kỹ năng cơ bản để mô tả, kiểm tra bộ số liệu và làm sạch bộ số liệu trước khi phân tích.
- Phân tích số liệu với **EpiData Analysis**: Sinh viên được trang bị những kiến thức cơ bản và kỹ năng thực hành để phân tích, thống kê số liệu, trình bày số liệu dưới dạng bảng và biểu đồ, kiểm định giả thuyết thống kê...

15. Toán cao cấp (2,0 TC - 2,0 TCLT)

- Mã học phần: 3110ADVMAT0T
- Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Toán tin
- Học phần Toán cao cấp cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về Toán cao cấp như: Ma trận, Định thức, Hệ phương trình tuyến tính; các kiến thức cơ bản về hàm số một biến số (hàm chẵn, hàm lẻ, hàm tuần hoàn, tính liên tục, tính khả vi, khả tích, phương trình vi phân).
- Học phần này sẽ giúp sinh viên có những kiến thức nền tảng để học phần Xác suất – Thống kê.

16. Xác suất thống kê (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 3120STATIS0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Toán tin

Học phần Xác suất - Thống kê cung cấp cho sinh viên kiến thức cơ bản về xác suất và thống kê, giúp sinh viên hiểu được khái niệm xác suất, các công thức tính xác suất và ứng dụng các quy luật phân phối xác suất để giải các bài toán thống kê: bài toán ước lượng, bài toán kiểm định.

Học phần này sẽ giúp sinh viên vận dụng kiến thức xác suất thống kê vào việc học tập kiến thức chuyên ngành và cập nhật thông tin khoa học trong lĩnh vực y dược.

17. Lý sinh (3,0 TC - 2,0 TCLT-1,0 TCTH)

Mã học phần: 3110BIOPHY0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Y vật lý

Lý sinh y học là môn học ứng dụng lý thuyết và phương pháp của khoa học vật lý vào nghiên cứu một số hiện tượng xảy ra trên cơ thể sống.

Nội dung gồm kiến thức về sự biến đổi năng lượng trên cơ thể sống; sự vận chuyển chất trong cơ thể; âm và siêu âm, hiện tượng điện sinh vật; quang sinh học; phóng xạ sinh học. Nguyên lý của phép đo các tín hiệu từ cơ thể và nguyên tắc an toàn khi sử dụng một số thiết bị trong chẩn đoán, điều trị.

18. Hóa học (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3110CHEMIS0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Hóa học

Nội dung gồm các kiến thức cơ bản về hoá học, hoá phân tích, hướng dẫn thực hiện một số thí nghiệm để bổ sung cho lý thuyết và làm quen với một số thao tác trong phòng thí nghiệm nói chung và phòng xét nghiệm nói riêng.

19. Sinh học Đại cương (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3110BIOLOG1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sinh học

Nội dung học phần gồm kiến thức về chất sống, cấu trúc và chức năng của các thành phần trong tế bào, sự vận chuyển vật chất qua màng tế bào, năng lượng sinh học và sự trao đổi chất trong tế bào, hô hấp tế bào, quang hợp, các hình thức phân bào, tổng hợp acid nucleic, sinh tổng hợp protein và điều hòa sinh tổng hợp protein, tiến hóa của giới động vật và thực vật.

20. Sinh học và Di truyền (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3110BIOLOG2T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sinh học

Nội dung học phần gồm kiến thức về sinh học phân tử, sinh học tế bào, kiến thức về vai trò của di truyền y học, đặc điểm của các nhóm bệnh di truyền chính.

21. Tâm lý Y học – Y đức (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 3110MEDPSY0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Xã hội học sức khỏe

Tâm lý y học và Đạo đức y học là một trong nhiều môn học nghiên cứu về con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được đời sống tinh thần phong phú, đa dạng nhưng vô cùng phức tạp của con người. Trong hoạt động nghề nghiệp, cán bộ y tế phải thường xuyên tiếp xúc với nhiều người bệnh khác nhau. Quá trình thăm khám và điều trị đạt hiệu quả hơn khi cán bộ y tế vững chuyên môn nghiệp vụ và hiểu được tâm lý người bệnh. Đặc biệt, qua môn học, người cán bộ y tế trong tương lai sẽ được trang bị nguyên tắc đạo đức nghề nghiệp, góp phần hoàn thiện nhân cách con người. Đào tạo con người Tài – Đức vẹn toàn là nhiệm vụ trọng yếu trong sự nghiệp “trồng người” của dân tộc. Tâm lý y học và đạo đức y học là một trong những môn học đảm nhận trọng trách đó.

22. Giáo dục sức khỏe 1 (2,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120HLTEDU1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Xã hội học sức khỏe – Tổ chức và quản lý y tế

Nội dung gồm :

- Các khái niệm cơ bản về dân số và phát triển; các phương pháp nghiên cứu và tính toán các chỉ số liên quan đến dân số; mối liên quan giữa dân số và phát triển, dân số và y tế; các chính sách ổn định và nâng cao chất lượng dân số.

- Các khái niệm, bản chất, vị trí, vai trò của truyền thông – giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe trong chăm sóc, bảo vệ và nâng cao sức khỏe nhân dân. Hành vi sức khỏe; các kỹ năng và các phương pháp, phương tiện truyền thông – giáo dục sức khỏe.

23. Giải phẫu học 1 (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120ANATOM1T

2120ANATOM1T - Giải phẫu 1 (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: BM Giải phẫu học

Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về vị trí, hình thể và cấu tạo của các bộ phận/ cơ quan/ hệ cơ quan của cơ thể người; những liên hệ về chức năng và lâm sàng thích hợp.

Môn học được thiết kế thành 2 học phần:

- Giải phẫu I - Nội dung gồm: Giải phẫu đầu mặt cổ, chi trên, ngực.
- Giải phẫu II - Nội dung gồm: Giải phẫu bụng, chi dưới.

24. Giải phẫu học 2 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120ANATOM2T

2120ANATOM2T - Giải phẫu 2 (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: BM Giải phẫu học

Nội dung gồm những kiến thức cơ bản về vị trí, hình thể và cấu tạo của các bộ phận/ cơ quan/ hệ cơ quan của cơ thể người; những liên hệ về chức năng và lâm sàng thích hợp.

Môn học được thiết kế thành 2 học phần:

- Giải phẫu I - Nội dung gồm: Giải phẫu đầu mặt cổ, chi trên, ngực.
- Giải phẫu II - Nội dung gồm: Giải phẫu bụng, chi dưới.

25. Hoá sinh (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120BIOCHM0T

Đơn vị giảng dạy: BM Hóa sinh

Hóa sinh là môn học nghiên cứu về thành phần hóa học của cơ thể sống và chuyển hóa của chúng trong cơ thể. Nội dung giảng dạy của môn học hóa sinh được chia thành 3 phần: cấu tạo, chuyển hóa chất và hóa sinh cơ quan.

Phần một: Giới thiệu về cấu tạo, tính chất, vai trò, nguồn gốc của các hợp chất hữu cơ cơ bản cấu tạo nên cơ thể sống đó là glucid, lipid, protein và một số phân tử đặc biệt như haemoglobin, hormone, enzyme

Phần hai: Trình bày về đại cương chuyển hóa và sự oxy hóa khử sinh học, trên cơ sở đó giới thiệu về chuyển hóa của các chất glucid, lipid, protein, hemoglobin,

Phần ba: Trình bày về các hoạt động hóa sinh của các cơ quan chủ yếu trong cơ thể như gan, thận, thẳng bằng acid – base, trao đổi nước và các chất vô cơ.

26. Vi sinh (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120MICBIO0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Vi sinh

Phần đại cương vi sinh y học cung cấp những kiến thức cơ bản về vi khuẩn, virus, di truyền vi khuẩn, nhiễm trùng và miễn dịch chống nhiễm trùng, nguyên lý, nguyên tắc sử dụng vaccine và huyết thanh miễn dịch, các kỹ thuật miễn dịch dùng trong chẩn đoán vi sinh vật, cơ chế tác động của kháng sinh lên tế bào vi khuẩn, cơ chế tác động của thuốc kháng virus.

Phần chuyên đề cung cấp những kiến thức chính liên quan đến vi sinh vật gây bệnh. Ở mỗi vi sinh vật gây bệnh đề cập đến những đặc điểm sinh học quan trọng của chúng, đó là cơ sở để định danh dựa trên các tính chất về hình thể, nuôi cấy, tính chất hóa sinh, kháng nguyên, gen đặc hiệu và cũng là cơ sở nghiên cứu độc lực, khả năng và cơ chế gây bệnh, đây chuyên dịch tế học làm cơ sở khoa học cho các biện pháp phòng bệnh và điều trị các bệnh do chúng gây ra.

27. Sinh lý học (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120PHYSIO0T

2110PHYSIO1T - Sinh lý 1 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: BM Sinh lý học

Lý thuyết: Sinh lý cơ quan và hệ thống cơ quan bao gồm các nội dung về hoạt động chức năng của các cơ quan trong cơ thể như: Hệ máu, hệ tuần hoàn, hô hấp, hệ tiêu hóa, tiết niệu, hệ thống nội tiết, hệ sinh sản, hệ thống thần kinh.

Thực hành: Các xét nghiệm máu cơ bản : đếm số lượng hồng cầu, số lượng bạch cầu, định công thức bạch cầu phổ thông, định lượng huyết sắc tố, định nhóm máu hệ ABO, đo tốc độ lắng máu, thời gian máu chảy, máu đông. Thực nghiệm chứng minh lý thuyết thần kinh, tuần hoàn, sinh sản.

28. Sinh lý bệnh – Miễn dịch (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120PATIMN0T

Đơn vị giảng dạy: BM Sinh lý bệnh-Miễn dịch

Học phần Sinh lý bệnh - Miễn dịch là một môn học ghép giữa hai môn Sinh lý bệnh học và Miễn dịch học. Học phần này sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về sinh bệnh học; các quy luật hoạt động của cơ thể

trong các quá trình bệnh lý; những thay đổi chức năng của các cơ quan khi bị bệnh lý; vai trò của hệ thống miễn dịch và một số cơ chế rối loạn miễn dịch. Trên cơ sở đó, môn học này giúp người học hiểu được nguyên lý và thực hiện được một số kỹ thuật trong chăm sóc người bệnh.

29. Dược lý học (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120PHARMA0T

Đơn vị giảng dạy: BM Dược lý - Dược lâm sàng

Môn học Dược lý cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về tác dụng, cơ chế tác dụng, áp dụng lâm sàng, tác dụng không mong muốn của từng nhóm thuốc phân theo tác dụng sinh lý - bệnh lý - điều trị học. Từ những kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể hướng dẫn sử dụng thuốc và theo dõi quá trình sử dụng thuốc an toàn, hợp lý.

Phần thực hành Dược lý học cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đơn thuốc, các dạng bào chế của thuốc, một số thí nghiệm dược lý minh họa. Từ những kiến thức cơ bản này, sinh viên có thể đọc, hiểu và thực hiện đúng y lệnh thuốc trong đơn, hướng dẫn sử dụng thuốc đúng, an toàn, hợp lý.

30. Ký sinh trùng (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3120PARASI0T

Đơn vị giảng dạy: BM Ký sinh trùng

Môn học Ký sinh trùng cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về đặc điểm sinh học, sinh lý, sinh thái, tác hại của một số mầm bệnh ký sinh trùng gây bệnh thường gặp ở Việt Nam đồng thời cung cấp kiến thức về đặc điểm dịch tễ học của bệnh ký sinh trùng, nguyên tắc và các biện pháp phòng chống ký sinh trùng và bệnh ký sinh trùng cũng như mối liên quan giữa ký sinh trùng với sức khỏe cộng đồng.

31. Dịch tễ học (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120EPIDEM1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Dịch tễ học

Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên những khái niệm liên quan tới những nguyên lý và các phương pháp cơ bản của dịch tễ học được áp dụng trong việc xác định, kiểm soát và phòng ngừa bệnh tật trong cộng đồng..

32. Sức khỏe nghề nghiệp 1 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120OCCHLT1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sức khỏe môi trường

Sức khỏe nghề nghiệp là một trong nhiều môn học nghiên cứu về môi trường lao động, sự tác động qua lại giữa môi trường lao động và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường lao động đến sức khỏe con người. Đồng thời qua học phần này sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về y học lao động sức khỏe nghề nghiệp: xác định được nguyên nhân triệu chứng và các biện pháp khắc phục tác hại nghề nghiệp

33. Tổ chức và quản lý Y tế (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 3130HEAMAN1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Tổ chức và quản lý y tế

Tổ chức & Quản lý Y tế là một khoa học của chuyên ngành Y xã hội học. Kiến thức về Tổ chức & Quản lý Y tế sẽ giúp cho cán bộ y tế sử dụng các nguồn lực của đơn vị, cộng đồng một cách có hiệu quả cao. Nội dung môn học Tổ chức & Quản lý Y tế được biên soạn theo phương châm: Kiến thức cơ bản, hệ thống, nội dung chính xác, khoa học, cập nhập các tiến bộ khoa học, kỹ thuật hiện đại và thực tiễn ở Việt Nam.

Tập tài liệu Tổ chức & Quản lý Y tế gồm 9 bài, đề cập đầy đủ đến các nội dung về tổ chức và quản lý các hoạt động y tế, cụ thể: Hệ thống Y tế và hệ thống tổ chức ngành Y tế Việt Nam; Các chỉ số sức khỏe cộng đồng và quản lý thông tin Y tế; Đại cương về quản lý và quản lý Y tế. Lập kế hoạch Y tế; Tổ chức thực hiện, điều hành, giám sát và đánh giá các hoạt động chăm sóc sức khỏe; Quản lý nguồn lực Y tế; Bảo hiểm Y tế; Đại cương về kinh tế học và kinh tế Y tế; Đánh giá kinh tế Y tế.

34. Phương pháp nghiên cứu khoa học (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 3120SREMET0T

Đơn vị giảng dạy: Khoa Y tế công cộng

Môn Phương pháp nghiên cứu khoa học là môn học bắt buộc trong khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ của chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ chuyên ngành Y tế công cộng

Học phần/module Phương pháp nghiên cứu khoa học thuộc khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ, được dạy - học ở kỳ học I của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học kỹ năng làm nghiên cứu khoa học. Các phương pháp dạy - học chủ yếu là học lý thuyết trên lớp, thảo luận nhóm, Nghiên cứu và nêu vấn đề. Các phương pháp đánh giá người học bao gồm viết chuyên đề và báo cáo chuyên đề. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra mức độ cao của chương trình đào tạo

35. Sức khỏe môi trường 1 (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120ENVHLT1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sức khỏe môi trường

Học phần sức khỏe môi trường là một trong nhiều môn học nghiên cứu về môi trường, sự tác động qua lại giữa môi trường và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe con người và đời sống sinh vật. Đồng thời qua môn học sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về y học lao động sức khỏe nghề nghiệp: xác định được nguyên nhân triệu chứng và các biện pháp khắc phục tác hại nghề nghiệp.

36. Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm 1 (2,0 TC – 1,0 TCLT – 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120NUTSFE1T

Đơn vị giảng dạy: Dinh dưỡng & ATTP

Học phần Dinh dưỡng & ATTP sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về mối liên quan giữa dinh dưỡng, sức khỏe và bệnh tật. Sinh viên được nghiên cứu về vai trò, nhu cầu của các chất sinh năng lượng, vitamin và chất khoáng, biết được giá trị dinh dưỡng và đặc điểm vệ sinh một số thực phẩm thường sử dụng, biết được mối quan hệ thiết yếu giữa thức ăn và cơ thể con người. Học phần này cũng sẽ giúp sinh viên áp dụng kiến thức vào việc đánh giá tình trạng dinh dưỡng qua các chỉ tiêu nhân trắc, xây dựng được khẩu phần ăn hợp lý cho người bình thường và thực hiện được các hoạt động chăm sóc sức khỏe cộng đồng, biết cách quản lý và dự phòng một số bệnh liên quan đến dinh dưỡng..

37. Kỹ năng tiền lâm sàng (2,0 TC - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3120PRECLI0P

Đơn vị giảng dạy: Trung tâm đào tạo kỹ năng y khoa

Nội dung: Thực hành những kỹ năng về giao tiếp, những kỹ năng thăm khám YHHĐ và YHCT trong nội khoa, ngoại khoa, sản khoa, nhi khoa,... trên mô hình hoặc bệnh nhân giả định trước khi đi thực hành lâm sàng tại bệnh viện.

38. Điều dưỡng cơ bản (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120BASNRS0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Điều dưỡng

Cung cấp cho sinh viên kiến thức chung về Điều dưỡng thông qua các quy trình Điều dưỡng và các kỹ thuật điều dưỡng cơ bản trong thực hành điều trị, chăm sóc người bệnh đáp ứng được chuẩn đầu ra cũng như chuẩn năng lực cơ bản của ngành Y học dự phòng trình độ đại học. Các kỹ thuật Điều dưỡng được trình bày theo quy trình chi tiết, cụ thể và logic, có đánh số thứ tự các quy trình giống như một bảng kiểm giúp cho sinh viên tiếp cận dễ dàng hơn. Ngoài phần bài giảng, các kỹ năng Điều dưỡng còn được minh họa bằng các hình ảnh, giúp sinh viên tiếp thu một cách trực quan và dễ hiểu hơn.

39. Mô phôi (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120HISEMB0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Mô phôi

Cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về cấu tạo vi thể của các mô và các hệ cơ quan trong cơ thể người từ đó giải thích, phân tích được các thay đổi bất thường trong một số bệnh thường gặp. Học phần Phôi thai học sẽ cung cấp các kiến thức đại cương về sự hình thành và phát triển của phôi thai người để từ đó sinh viên có thể giải thích được cơ chế phát sinh một số bất thường liên quan đến phôi và các thành phần phụ của phôi.

40. Giải phẫu bệnh (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120PATHOL0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Giải phẫu bệnh

Học phần Giải phẫu bệnh cung cấp cho sinh viên những kiến thức về tổn thương tế bào và mô trong các bệnh lý do rối loạn tuần hoàn, khối u và viêm; từ đó liên hệ lâm sàng để tìm hiểu cơ chế bệnh sinh, góp phần nâng cao chất lượng chẩn đoán, phòng và điều trị một số bệnh lý thường gặp. Học phần này hướng dẫn cho sinh viên kỹ năng nhận diện được tổn thương giải phẫu bệnh một số bệnh lý thường gặp của hệ cơ quan.

41. Nhà nước pháp luật (2,0 TC - 2,0 TCLT)

Mã học phần: 3130ADHEIN0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Lý luận chính trị

Cung cấp những nội dung lý luận chung về bản chất nhà nước nói chung và những nội dung lý luận cơ bản về nhà nước xã hội chủ nghĩa, nhà nước pháp quyền; lý luận chung về bản chất hình thức, vai trò của pháp luật và pháp luật xã hội chủ nghĩa; những kiến thức về cơ chế tổ chức thực thi quyền lực nhà nước bao gồm quyền lập pháp, hành pháp, tư pháp ở Trung ương, mô hình tổ chức và hoạt động của chính quyền địa phương; kiến thức về hệ thống pháp luật, pháp chế và phòng chống tham nhũng.

42. Chẩn đoán hình ảnh (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120RADLGY0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Chẩn đoán hình ảnh

Nội dung gồm chẩn đoán hình ảnh các bộ máy của cơ thể theo thứ tự ưu tiên, từ phương pháp chẩn đoán hình ảnh thông dụng, phổ cập như X quang quy ước, siêu âm đến các phương pháp hiện đại như chụp cắt lớp, cộng hưởng từ...

43. Nội cơ sở (5,0 TC - 2,0 TCLT - 3,0 TCTH)

Mã học phần:

3130SURGER1T – Nội cơ sở lý thuyết (2,0 TC - 2,0 TCLT)

3130INTMED1P - Nội cơ sở lâm sàng (3,0 TC - 3,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Nội

Nội dung gồm các kỹ năng khám nội khoa toàn thân và các hệ cơ quan; các nguyên nhân gây bệnh; các hội chứng, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng các bệnh nội khoa. Các nguyên nhân gây bệnh của các hội chứng.

44. Nội bệnh lý (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130INTMED2T – Nội bệnh lý 1 lý thuyết(2,0 TC - 2,0 TCLT)

3130INTMED2P – Nội bệnh lý 1 lâm sàng(2,0 TC - 2,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Nội

Nội dung gồm những kiến thức chung về cơ chế gây bệnh, tổn thương cơ bản của bệnh; Chẩn đoán xác định và chẩn đoán phân biệt, nguyên tắc điều trị, phác đồ xử trí và các thuốc điều trị chính một số bệnh lý nội khoa.

Phân Y học hiện đại được thiết kế thành 2 học phần:

- Nội bệnh lý I - 2 tín chỉ:

Nội dung gồm chẩn đoán và điều trị một số bệnh chuyên khoa: Hô hấp, tim mạch, tiêu hóa, tiết niệu.

- Nội bệnh lý II – 2 tín chỉ:

Nội dung gồm chẩn đoán và điều trị một số bệnh chuyên khoa: Thần kinh, cơ - xương khớp, nội tiết, hồi sức cấp cứu.

45. Ngoại cơ sở (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130SURGER1T – Ngoại cơ sở lý thuyết(2,0 TC - 2,0 TCLT)

3130SURGER1P Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Ngoại

Nội dung gồm những kiến thức, kỹ năng cơ bản về thăm khám, các triệu chứng và các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp; kiến thức cơ bản về gây mê, gây mê, vô khuẩn và tiệt khuẩn trong ngoại khoa. Khai thác bệnh sử, tiền sử, khám và phát hiện được các triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, các hội chứng của các bệnh ngoại khoa thường gặp.

46. Ngoại bệnh lý (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130INTMED2T – Ngoại bệnh lý lý thuyết(2,0 TC - 2,0 TCLT)

3130SURGER2P – Ngoại bệnh lý lâm sàng(2,0 TC - 2,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Ngoại

Nội dung gồm những kiến thức chung về đặc điểm dịch tễ học, sinh bệnh học, tổn thương giải phẫu bệnh các triệu chứng lâm sàng, chẩn đoán, nguyên tắc xử trí cấp cứu, xử trí ban đầu, chỉ định và điều trị một số bệnh ngoại khoa thường gặp.

47.Chấn thương (3,0 TC - 1,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130TRAUMA0T – Chấn thương lý thuyết(1,0 TC - 1,0 TCLT)

3130TRAUMA0P – Chấn thương lâm sàng(2,0 TC - 2,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Chấn thương

Học phần Chấn thương sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất để khám, phát hiện được các triệu chứng, hội chứng cơ bản trong các bệnh lý của Chấn thương, chẩn đoán và xử trí một số bệnh Chấn thương thường gặp trong thực hành lâm sàng.

48. Phụ sản (5,0 TC - 3,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130OBSGYN0T – Phụ sản lý thuyết(3,0 TC - 3,0 TCLT)

3130OBSGYN0P – Phụ sản lâm sàng(2,0 TC - 2,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Phụ sản

Nội dung gồm những kiến thức chung về chẩn đoán, theo dõi các trường hợp thai nghén bình thường, chẩn đoán định hướng và xử trí bước đầu một số trường hợp sản phụ khoa cấp cứu, chẩn đoán một số trường hợp thai nghén bệnh lý và một số bệnh phụ khoa thường gặp.

49.Nhi khoa (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130PEDIAT0T – Nhi khoa lý thuyết(2,0 TC - 2,0 TCLT)

3130PEDIAT0P – Nhi khoa lâm sàng(2,0 TC - 2,0 TCTH)

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Nhi

Nội dung gồm chiến lược chăm sóc sức khỏe ban đầu cho trẻ em, các ưu tiên nhi khoa và chương trình quốc gia về lồng ghép chăm sóc trẻ bệnh. Đặc điểm giải phẫu, sinh lý và tâm lý trẻ em. Đánh giá sự phát triển thể chất, tinh thần và vận động của trẻ em. Một số kiến thức về bệnh lý trẻ em. Chẩn đoán và xử trí một số bệnh và cấp cứu nội khoa thường gặp ở trẻ em.

50. Lao phổi (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130PHTHIS0T: Lao LT

3130PHTHIS0P: Lao LS

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Phổi

Nội dung gồm thực trạng bệnh lao ở Việt Nam và trên Thế giới. Các triệu chứng lâm sàng nghi lao, nguyên tắc và phác đồ điều trị lao trong chương trình phòng chống lao Quốc gia. Sự ảnh hưởng của bệnh lao trong cộng đồng, các biện pháp phòng ngừa lao; chẩn đoán một số thể lao điển hình thường gặp.

51. Da liễu (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130DERMAT0T: Da liễu LT

3130DERMAT0P: Da liễu LS

Đơn vị giảng dạy: Da liễu

Nội dung gồm thương tổn cơ bản một số bệnh da liễu thường gặp. Điều trị và phòng chống một số bệnh da liễu thường gặp ở tuyến cơ sở. Các nội dung cơ bản của chương trình phòng chống bệnh phong và các bệnh lây truyền qua đường tình dục.

52. Phục hồi chức năng (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130REHABL0P Phục hồi chức năng LS

3130REHABL0T Phục hồi chức năng LT

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Phục hồi chức năng

Nội dung gồm quá trình tàn tật và các định nghĩa, các biện pháp phòng ngừa khiếm khuyết, giảm khả năng và tàn tật; nguyên tắc và một số kỹ thuật trong phục hồi chức năng bằng Y học hiện đại và Y học dự phòng.

53. Thần kinh (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần

3130NEUROL0P Thần kinh LS

3130NEUROL0T Thần kinh LT

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Thần kinh

Nội dung gồm các kiến thức, kỹ năng khám và phát hiện một số triệu chứng thần kinh thường gặp. Chẩn đoán và nguyên tắc xử trí một số hội chứng cơ bản trong thần kinh: hội chứng liệt nửa người, hội chứng liệt hai chân, hội chứng đau đầu, tăng áp lực nội sọ, hội chứng thắt lưng hông...

54. Tai mũi họng (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130OTORHI0P Tai mũi họng LS

3130OTORHI0T Tai mũi họng LT

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Tai mũi họng

Nội dung gồm dịch tễ học và nguyên nhân, triệu chứng, biến chứng, chẩn đoán và xử trí các bệnh tai mũi họng thông thường, một số bệnh cấp cứu và chấn thương tai mũi họng thường gặp. Chẩn đoán định hướng, xử trí cấp cứu và chuyển kịp thời các bệnh thuộc chuyên khoa tai mũi họng đúng tuyến chuyên khoa. Các biện pháp phòng bệnh tai mũi họng.

55. Răng hàm mặt (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130ODONTO0P Răng hàm mặt LS

3130ODONTO0T Răng hàm mặt LT

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Răng hàm mặt

Nội dung gồm các đặc điểm hình thái và mối quan hệ chức năng của răng và bộ răng (răng sữa và răng vĩnh viễn). Thực trạng và định hướng giải quyết các vấn đề răng miệng ở Việt Nam. Nguyên nhân, phương pháp điều trị và dự phòng các bệnh răng miệng phổ biến. Đặc điểm chủ yếu của các nhiễm trùng Răng hàm mặt. Các biện pháp phòng ngừa và kiểm soát các bệnh răng miệng cho cá nhân và cộng đồng.

56. Mắt (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130OPHTHA0P Mắt LS

3130OPHTHA0T Mắt LT

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Mắt

Nội dung gồm giải phẫu và sinh lý mắt và thị giác, triệu chứng, chẩn đoán, điều trị một số bệnh mắt thông thường. Sơ cứu và điều trị một số bệnh cấp cứu về mắt thường gặp. Vai trò và mối liên quan bệnh mắt và bệnh toàn thân. Sử dụng một số phương tiện khám mắt thông thường. Các biện pháp bảo vệ và phòng chống bệnh mắt.

57. Tâm thần (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần:

3130PSYCHI0T Tâm thần LS

3130PSYCHI0T Tâm thần LT

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Tâm thần

Nội dung gồm các khái niệm sức khỏe tâm thần, các nguy cơ chủ yếu về sức khỏe tâm thần hiện nay. Các biểu hiện triệu chứng, hội chứng học trong thực hành

tâm thần học. Xử trí các trạng thái cấp cứu trong tâm thần. Tổ chức chăm sóc, theo dõi bệnh nhân ở cộng đồng. Các phương pháp điều trị, dự phòng các rối loạn tâm thần.

58. Chương trình y tế quốc gia (3,0 TC - 2,0 TCLT – 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130NAHEPR0T

Đơn vị giảng dạy: Khoa Y tế công cộng

Học phần/module này sẽ trang bị cho người học kiến thức về các chương trình y tế quốc gia đã và đang được thực hiện trên các lĩnh vực môi trường, dinh dưỡng, các bệnh lây nhiễm, và không lây nhiễm. Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong việc lập kế hoạch, và tham gia thực hiện các chương trình này. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra mức độ cao của chương trình đào tạo.

59. Truyền nhiễm (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130INFEC0T – Truyền nhiễm lý thuyết(2,0 TC - 2,0 TCLT)

3130INFEC0P Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Truyền nhiễm

Học phần Truyền nhiễm là một trong những môn y học lâm sàng cơ bản trong chương trình đào tạo bác sỹ Y học dự phòng. Học phần lý thuyết sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức cơ bản về đặc điểm dịch tễ học, cơ chế bệnh sinh, triệu chứng lâm sàng, cận lâm sàng, chẩn đoán, điều trị, phát hiện biến chứng và phòng những bệnh Truyền nhiễm thường gặp. Học phần lâm sàng: sinh viên sẽ vận dụng kiến thức học được từ học phần lý thuyết khi đi lâm sàng tại khoa Truyền nhiễm, từ đó biết cách khai thác bệnh sử, tiền sử, yếu tố dịch tễ, thăm khám phát hiện triệu chứng thực thể, ra chỉ định cận lâm sàng phù hợp nhằm đưa ra chẩn đoán xác định cho người bệnh và kế hoạch điều trị, theo dõi. Hướng dẫn và tư vấn người bệnh cùng người nhà biết cách phòng bệnh cho gia đình và cộng đồng.

Nội dung gồm nguồn gốc, tính năng dược vật, cầm kỵ của thuốc YHCT và tính vị, tác dụng, chỉ định, chống chỉ định và liều lượng khoảng 300 vị thuốc YHCT thường dùng và các vị thuốc nam thường dùng trong cộng đồng.

60. Y học cổ truyền (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần:

3130TRAMED0P Y học cổ truyền LS

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Y học cổ truyền

Học phần Y học cổ truyền là một trong các môn Y học lâm sàng khối chuyên khoa trong chương trình đào tạo bác sĩ Y học dự phòng. Học phần Y học cổ truyền sẽ cung cấp cho sinh viên các kiến thức và kỹ năng cơ bản nhất về lý luận YHCT để khám, phát hiện được các triệu chứng, hội chứng của một số chứng bệnh thường gặp trong cộng đồng. Chẩn đoán, điều trị và tư vấn cho người bệnh cách phòng một số chứng bệnh thông thường bằng YHCT.

61. Kinh tế y tế (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130MEDECO0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Tổ chức và Quản lý y tế

Môn học Kinh tế Y tế là ngành khoa học vận dụng các quy luật của kinh tế học vào việc quản lý ngành y tế, giúp các nhà hoạch định các chính sách y tế nâng cao chất lượng hoạch định các chính sách, lập kế hoạch các hoạt động chăm sóc sức khỏe và ra các quyết định quản lý trong lĩnh vực chăm sóc sức khỏe. Nguyên lý cơ bản của kinh tế y tế là sử dụng một cách tối ưu các nguồn lực của ngành y tế để cải thiện sức khỏe cộng đồng.

62. Y xã hội học và Nhân học y học (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130SOCMED0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Xã hội học sức khỏe

Xã hội học sức khỏe là một trong những vấn đề được quan tâm hiện nay trên thế giới và Việt Nam. Môn học giúp cho học viên xác định được các vấn đề sức khỏe của địa phương. Vận dụng được các khái niệm về sức khỏe cộng đồng trong CSSK nhân dân. Triển khai được các hoạt động lồng ghép trong CSSK cộng đồng. Hiểu và vận dụng được các nguyên tắc, quy tắc chuẩn mực xã hội giúp mỗi người chúng ta chủ động, tự giác điều chỉnh hành vi, cách ứng xử cho phù hợp với lợi ích chung của cộng đồng.

63. Sức khỏe lứa tuổi (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130AGEHLT0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sức khỏe môi trường

Học phần Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường là môn học gồm học phần SKMT1 và SKMT2. Đây là môn học nghiên cứu về môi trường, sự tác động qua lại giữa môi trường và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe con người và đời sống sinh vật. Học phần KHMT và SKMT sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh môi trường, vệ sinh cơ sở điều trị và các biện pháp dự phòng, khắc phục

64. Sức khỏe môi trường 2 (4,0 TC - 3,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3120ENVHLT1T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sức khỏe môi trường

Học phần Khoa học môi trường và Sức khỏe môi trường là môn học gồm học phần SKMT1 và SKMT2. Đây là môn học nghiên cứu về môi trường, sự tác động qua lại giữa môi trường và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe con người và đời sống sinh vật. Học phần KHMT và SKMT sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh môi trường, vệ sinh cơ sở điều trị và các biện pháp dự phòng, khắc phục

65. Sức khỏe nghề nghiệp 2 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130OCCHLT2T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sức khỏe môi trường

Sức khỏe nghề nghiệp là một trong nhiều môn học nghiên cứu về môi trường lao động, sự tác động qua lại giữa môi trường lao động và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường lao động đến sức khỏe con người. Đồng thời qua học phần này sinh viên nắm được những kiến

thức cơ bản về y học lao động sức khỏe nghề nghiệp: xác định được nguyên nhân triệu chứng và các biện pháp khắc phục tác hại nghề nghiệp

66. Sức khỏe nghề nghiệp 3 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130OCCHLT3T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Sức khỏe môi trường

Sức khỏe nghề nghiệp là một trong nhiều môn học nghiên cứu về môi trường lao động, sự tác động qua lại giữa môi trường lao động và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường lao động đến sức khỏe con người. Đồng thời qua học phần này sinh viên nắm được những kiến thức cơ bản về y học lao động sức khỏe nghề nghiệp: xác định được nguyên nhân triệu chứng và các biện pháp khắc phục tác hại nghề nghiệp

67. Dịch tễ học 2 (4,0 TC - 2,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3130EPIDEM2T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Dịch tễ học

Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên hệ bác sĩ y học dự phòng chuyên ngành Dịch tễ học những khái niệm liên quan tới dịch bệnh, kiến thức về phòng chống các bệnh truyền nhiễm thường gặp đặc biệt là các bệnh mới nổi và tái nổi, các bệnh truyền nhiễm từ động vật sang người. Đồng thời cung cấp cho sinh viên những kỹ năng cơ bản về điều tra một vụ dịch, xác định, kiểm soát các vụ dịch thường xảy ra ở nước ta trong giai đoạn hiện nay.

68. Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm 2 (3,0 TC - 2,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130NUTSFE2T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm là một trong nhiều môn học độc lập nó nghiên cứu mối quan hệ giữa cung cấp các chất dinh dưỡng với sức khỏe nhằm đưa ra những giải pháp đảm bảo nhu cầu hợp lý để phòng chống các bệnh do dinh dưỡng

không hợp lý góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Sự phát triển của vệ sinh an toàn thực phẩm liên quan đến thành tựu của nhiều ngành khoa học. Nó luôn gắn gũi các chuyên ngành Y học cơ sở và Y học công cộng.

69. Dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm 3 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130NUTSFE3T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Dinh dưỡng và an toàn thực phẩm

Dinh dưỡng và An toàn thực phẩm là một trong nhiều môn học độc lập nó nghiên cứu mối quan hệ giữa cung cấp các chất dinh dưỡng với sức khỏe nhằm đưa ra những giải pháp đảm bảo nhu cầu hợp lý để phòng chống các bệnh do dinh dưỡng không hợp lý góp phần nâng cao sức khỏe cộng đồng.

Sự phát triển của dinh dưỡng và vệ sinh an toàn thực phẩm liên quan đến thành tựu của nhiều ngành khoa học. Nó luôn gắn gũi các chuyên ngành Y học cơ sở, Y học lâm sàng và Y học cộng đồng.

70. Giáo dục sức khỏe 2 (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130HLTEDU2T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Tổ chức và Quản lý y tế

Giáo dục và nâng cao sức khỏe nhằm cung cấp các kiến thức cơ bản về các phương tiện, phương pháp, cách thức trong truyền thông giáo dục sức khỏe để từ đó cán bộ y tế vận dụng các kiến thức trong truyền thông giáo dục sức khỏe cho người dân. Hiện nay, Giáo dục sức khỏe và nâng cao sức khỏe là một môn học nằm trong chương trình chính khoá được giảng dạy cho sinh viên ngành học bác sỹ đa khoa trong tất cả các trường Đại học Y trên toàn quốc.

71. Dân số học (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130DEMOGR0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Xã hội học sức khỏe

Dân số học là một môn khoa học – xã hội. Các hiện tượng dân số gắn chặt với đời sống của xã hội. Vì vậy, dân số học nghiên cứu đến hành vi của con người. Chẳng

hạn: sinh và chết không phải chỉ có tác động của yếu tố sinh học mà còn chịu tác động của ý thức và hành vi của con người. Trong các yếu tố ảnh hưởng đến mức sinh thì tuổi kết hôn, các biện pháp tránh thai... là những yếu tố tác động trực tiếp. Những yếu tố kinh tế - xã hội có tác động trực tiếp đến mức sinh, vì vậy tác động đến số lượng con mà phụ nữ đó sinh ra. Qua việc giải thích mối quan hệ này, những quan hệ kinh tế - xã hội và dân số có thể được giải thích rõ.

72. Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng (4,0 TC -1,0 TCLT-3,0 TCTH)
Mã học phần: 3130COMREM0T

Đơn vị giảng dạy: Khoa y tế công cộng

Môn Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng là môn học bắt buộc trong khối chuyên ngành của chương trình đào tạo trình độ Bác sĩ Y học dự phòng

Học phần/module Phương pháp nghiên cứu sức khỏe cộng đồng là môn học bắt buộc trong khối chuyên ngành, được dạy - học ở năm học thứ 5 của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học kiến thức cơ bản về nghiên cứu sức khỏe cộng đồng bao gồm nghiên cứu định tính, sự kết hợp giữa nghiên cứu định tính và nghiên cứu định lượng thông qua các nguyên lý, phương pháp, thiết kế nghiên cứu, chọn mẫu, viết báo cáo... Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong việc lập kế hoạch, và tham gia thực hiện các chương trình này. Học phần/module đóng góp vào chuẩn đầu ra mức độ cao của chương trình đào tạo.

73. Thống kê y học (3,0 TC - 1,0 TCLT – 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3130HLTSTA0T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn Dịch tễ học

Môn học này sẽ cung cấp cho sinh viên Y học dự phòng những khái niệm liên quan tới thống kê y học và những phép phân tích số liệu nhằm mô tả hoặc suy luận về toàn bộ hay 1 phần của quần thể mà chúng ta nghiên cứu

74. Một sức khỏe (2,0 TC - 1,0 TCLT - 1,0 TCTH)

Mã học phần: 3130ONEHLT1T

Đơn vị giảng dạy: Khoa y tế công cộng

Học phần thuộc khối kiến thức cơ sở và hỗ trợ, được dạy - học ở năm học thứ 6 của CTĐT. Học phần/module này sẽ trang bị cho người học kiến thức về những khái niệm liên quan tới cách tiếp cận Một sức khỏe đối với các bệnh truyền lây giữa động vật và người, kiến thức về ứng dụng phương pháp tư duy hệ thống để giải quyết vấn đề trên cơ sở cân nhắc các yếu tố văn hóa đặc thù. Đồng thời môn học cũng trang bị cho sinh viên những kỹ năng cơ bản trong việc lập kế hoạch, và tham gia thực hiện các chương trình này. Học phần/module này đóng góp vào chuẩn đầu ra mức độ cao của chương trình đào tạo.

75. Sức khỏe môi trường 3 (3,0 TC - 1,0 TCLT - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3130ENVHLT3T

Đơn vị giảng dạy: Bộ môn sức khỏe môi trường

Đây là môn học nghiên cứu về môi trường, sự tác động qua lại giữa môi trường và con người, môn học này nhằm giúp sinh viên nhận thức được những ảnh hưởng của môi trường đến sức khỏe con người và đời sống sinh vật. Học phần KHMT và SKMT sẽ cung cấp cho sinh viên những kiến thức cơ bản về vệ sinh môi trường, vệ sinh cơ sở điều trị và các biện pháp dự phòng, khắc phục.

76. Thực tập cộng đồng 1 (2,0 TC - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3120COMPRT1P

Đơn vị giảng dạy: Khoa Y tế công cộng

Học phần thực tập cộng đồng 1 sinh viên tiếp cận với các hoạt động phòng chống bệnh tật, sức khỏe cho người dân tại cơ sở y tế tuyến xã. Học tập môn học này sinh viên tiếp cận các chủ đề của các bộ môn Dịch tễ học, DD & ATVSTP, SKMT, TCQLYT và XHHSK về phòng chống dịch bệnh cho người dân và vệ sinh môi trường.

77. Thực tập cộng đồng 2 (2,0 TC - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3130COMPRT2P

Đơn vị giảng dạy: Khoa Y tế công cộng

Học phần thực tập cộng đồng 2 sinh viên tiếp cận với các hoạt động phòng chống bệnh tật, sức khỏe cho người dân tại cơ sở y tế tuyến huyện. Học tập môn học này sinh viên tiếp cận các chủ đề của các bộ môn Dịch tễ học, DD & ATVSTP, SKMT, TCQLYT và XHHSK về phòng chống dịch bệnh cho người dân và vệ sinh môi trường.

78. Thực tập cộng đồng 3 (2,0 TC - 2,0 TCTH)

Mã học phần: 3130COMPRT3P

Đơn vị giảng dạy: Khoa Y tế công cộng

Học phần thực tập cộng đồng 3 sinh viên tiếp cận với các hoạt động phòng chống bệnh tật, sức khỏe cho người dân tại cơ sở y tế tuyến tỉnh. Học tập môn học này sinh viên tiếp cận các chủ đề của các bộ môn Dịch tễ học, DD & ATVSTP, SKMT, TCQLYT và XHHSK về phòng chống dịch bệnh cho người dân và vệ sinh môi trường. Tiếp cận khi có dịch bệnh xảy ra tại địa phương.

79. Thực tập tốt nghiệp (6,0 TC - 6,0 TCTH)

Mã học phần: 3130GRADNR0P

Đơn vị giảng dạy: Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh

Học phần thực tập tốt nghiệp giúp sinh viên được tiếp cận với các hoạt động phòng chống bệnh tật, dự phòng chăm sóc sức khỏe cho người dân tại Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh. Người học có cơ hội tham gia vào các khoa, phòng tại Trung tâm để học cách quản lý bệnh tật, tiếp cận, xử lý vấn đề cụ thể tại từng khoa, phòng như: khoa Dịch tễ học, Sức khỏe môi trường và y tế học đường, khoa Dinh dưỡng, khoa Sức khỏe nghề nghiệp, khoa Truyền thông... Sinh viên được trau dồi kỹ năng thực tế, làm quen với công việc sau khi ra trường.

X. QUẢN LÝ, SỬ DỤNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Kế hoạch sắp xếp nội dung và thời gian

Thời gian học tập trong 6 năm chia 12 học kỳ. Nhà trường chủ động bố trí và điều chỉnh các học phần của các học kỳ, đảm bảo tính logic và tính hệ thống của chương trình đào tạo theo trình tự để sinh viên học các môn Khoa học cơ bản, Y học cơ sở, Tiền lâm sàng trước khi học các môn Lâm sàng, chuyên ngành.

Trường ban hành chương trình dạy học để cụ thể hóa tiến trình học tập của chương trình đào tạo.

2. Thực tập, thực hành lâm sàng, thực tế cộng đồng

2.1. Thực tập

Tổ chức thực tập tại các phòng thí nghiệm theo quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo và Bộ Y tế. Tuỳ theo yêu cầu của nghề nghiệp trên nguyên tắc đảm bảo mục tiêu và chất lượng đào tạo, điểm kết thúc mỗi học phần là tổng hợp của điểm lý thuyết và điểm thực tập theo quy định.

2.2. Thực hành lâm sàng

Sinh viên đi thực hành lâm sàng bệnh viện từ năm học thứ 3. Địa bàn thực tập là các Bệnh viện đa khoa, chuyên khoa tuyến tỉnh.

Phòng Quản lý Đào tạo đại học chịu trách nhiệm liên hệ, bố trí địa điểm thực hành lâm sàng

2.3. Thực tế cộng đồng

Địa bàn thực tế cộng đồng tại các Trạm y tế xã, Trung tâm y tế huyện, Bệnh viện đa khoa huyện, Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh, Chi cục Vệ sinh an toàn thực phẩm.

3. Thực tập tốt nghiệp

3.1. Thực tập tốt nghiệp

Sinh viên thực tập tốt nghiệp tại các Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tuyến tỉnh.

3.2. Tốt nghiệp

Học phần thay thế/Khóa luận tốt nghiệp: thực hiện theo quy định của Bộ Giáo dục Đào tạo và Nhà trường.

